

PHỤ LỤC

(Đính kèm công văn số 493 ngày 01 tháng 05 năm 2024)

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
SINH PHẨM Y TẾ					
1	NS001	Pylori test	Thành phần : Ure, phenol red Agar.PH 6.8± 0.2 ở 25 °C hoặc môi trường nuôi cấy H.Pylory chuyên biệt 10g/l, chất sản lọc Selective Mix 5g/l, nước cất vừa đủ. Độ nhạy 100% , độ đặc hiệu 99.5% . Kết quả 5- 10 phút	Test	3,000
2	XN001	Test xét nghiệm định tính 4 loại ma túy và chất chuyển hóa ma túy (Heroin/Morphin, Amphetamine, Methamphetamine, Marijuana)	Test phát hiện 4 chất gây nghiện: . Amphetamin (AMP), Marijuana (THC), Morphine (MOR), Methamphetamines (MET). Độ nhạy ≥ 99 % , Độ đặc hiệu ≥ 99%.Đóng gói riêng từng test, chất lượng, Có COA từ nhà sản xuất. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	1,800
3	XN002	ASO DIRECT LATEX	Test xác định chỉ số ASO LATEX Slide agglutination bằng phương pháp ngưng kết tìm Anti-Streptolysin O. Độ nhạy phân tích 200IU/ml . Độ nhạy: ≥ 99%, Độ đặc hiệu ≥ 99%. Các chất không ảnh hưởng phản ứng: Hemoglobin (10g/L), bilirubin (20 mg/dL), lipemia (10g/L) và các yếu tố rheumatoid (300 IU/ml). Thành phần _ lọ latex reagent 5 ml - lọ chứng dương 0.5 ml - lọ chứng âm 0.5 ml - 1 Glass slide - 100 Disposable stirrers Có COA từ nhà sản xuất. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	400
4	XN003	Test xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus HIV	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%.Hộp 100 test.Cộng hợp vàng: kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 - keo vàng; Vạch thử 1: kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1 (gp41, p24); Vạch thử 2: kháng nguyên tái tổ hợp HIV -2 (gp36); Vạch chứng: huyết thanh dê kháng HIV.Hạn dùng 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Không có phản ứng chéo với các mẫu thâm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. Kit thử hoạt động ổn định ít nhất 48 giờ sau khi mở túi nhôm. Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT hiện hành Đạt tiêu chuẩn: ISO, WHO	Test	1,000
5	XN004	Test xét nghiệm định tính kháng nguyên virus viêm gan B (HBsAg)	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy : 96.2- 100%, độ đặc hiệu : 97.9 -100 %. -Có COA từ nhà sản xuất. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	1000
6	XN005	Test xét nghiệm định tính kháng nguyên virus viêm gan C (Hcv)	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người.Độ nhạy: >=99%, Độ đặc hiệu >= 99% -Có COA từ nhà sản xuất. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	1,000
7	XN006	Test xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể bề mặt virus viêm gan siêu vi B (HBsAb)	Test HBsAb định tính phát hiện kháng thể kháng vi rút viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương người. _ Độ nhạy ≥ 99 % . Độ đặc hiệu ≥ 99 % . _ Ngưỡng phát hiện 10 mIU/ml. Đọc kết quả sau 10-20 phút _ Có COA từ nhà sản xuất. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	500
8	XN007	Test định tính kháng nguyên HBeAg	Test nhanh phát hiện định tính HBeAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người.Độ nhạy tương đối:≥ 98% .Độ đặc hiệu tương đối:≥ 98% .Độ chính xác: ≥ 98% .Thành phần: Cộng hợp vàng: kháng thể kháng HBe từ thỏ - keo vàng. Vạch thử: Kháng thể đơn dòng chuột kháng HBe. Vạch chứng: kháng thể kháng IgG thỏ từ dê. _ Có COA từ nhà sản xuất. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	500

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
9	XN008	Test chẩn đoán giang mai	- Định tính kháng thể kháng giang mai trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. - Độ nhạy tương đối $\geq 99\%$, Độ đặc hiệu tương đối: $\geq 99\%$. - Có COA từ nhà sản xuất. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	500
10	XN009	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán bệnh đường ruột do Rotavirus	Định tính kháng nguyên Rotavirus trong phân. Độ nhạy tương đối $\geq 94\%$, Độ đặc hiệu tương đối $\geq 98\%$ Có COA từ nhà sản xuất. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	500
11	XN010	Test chẩn đoán rubella	Phát hiện định tính kháng thể IgG/IgM trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm Rubella. _ Có COA từ nhà sản xuất. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	500
12	XN011	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Enterovirus 71	Phát hiện kháng thể IgM kháng Enterovirus 71 trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy $\geq 96\%$, Độ đặc hiệu $\geq 98\%$ _ Có COA từ nhà sản xuất. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	5000
13	XN012	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro (H-Pylori Card)	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA...) kháng H.Pylori trong mẫu huyết thanh, huyết tương. Thẻ tích mẫu sử dụng là 10 μ l. Độ nhạy $\geq 95\%$; Độ đặc hiệu $\geq 89\%$ _ Có COA từ nhà sản xuất. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	3600
14	XN013	Widal	Thử nghiệm ngưng kết trên slide và ống để phát hiện định tính và bán định lượng các kháng thể kháng Salmonella trong huyết thanh người. Thuốc thử, huyền dịch vi khuẩn đã bị giết chết và bị nhuộm ngưng kết khi trộn với mẫu có chứa kháng thể tương đồng; _ Có COA từ nhà sản xuất. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Bộ	15
15	XN014	Test nhanh phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng virus Dengue	Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4. Sử dụng mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Không có phản ứng chéo với nhóm Flavivirus khác và những bệnh do muỗi truyền. Độ nhạy $\geq 95\%$. Độ đặc hiệu $\geq 97\%$ _ Có COA từ nhà sản xuất. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	3,000
16	XN015	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết (NS1)	Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Độ nhạy $\geq 95\%$ và độ đặc hiệu $\geq 98\%$ _ Có COA từ nhà sản xuất. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	9,000
Hóa chất, vật tư không theo máy					
17	XN016	Dung dịch LISS	Dung dịch LISS chứa dung dịch đệm có cường độ ion thấp, làm giảm nồng độ ion trong môi trường và tăng cường khả năng hình thành phản ứng phức hợp kháng thể, kháng nguyên Thuốc thử này chứa sodium azide (< 0.1%). Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	40,000
18	XN017	Thẻ chứa gel trung tính cho việc sàng lọc, xác định các xét nghiệm nhóm máu	Thẻ 8 giếng chứa Gel trung tính (Neutral gel) sử dụng trong độ chéo và tự chứng bằng kỹ thuật enzyme, sàng lọc và xác định các kháng thể bất thường và xác định các xét nghiệm nhóm ABO. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Card	5,000
19	XN018	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro xác định sự có mặt của kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu	Hóa chất xác định nhóm máu A. Anti A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100 1,0ml Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	2,000
20	XN019	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro xác định sự có mặt của kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu	Hóa chất xác định nhóm máu B. Anti B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B500100 1,0ml Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	2,000
21	XN020	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro xác định sự có mặt của kháng nguyên A và kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu	Hóa chất xác định nhóm máu AB. Anti AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-E510, B-2D7 1,0ml Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	120
22	XN021	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro xác định sự có mặt của kháng nguyên D (RH1) trên bề mặt hồng cầu	Hóa chất xác định nhóm máu Rh (D). Thành phần: kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 (1,0ml) Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	600
23	XN022	Bộ hồng cầu mẫu	HONG CAU MAU	Chai	12
24	XN023	ACID ACETIC	ACID ACETIC	Chai	2

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
35	XN.GPB.16	HCl 37%	<p>Khối lượng riêng: 1.19 g/cm³ (20°C) Độ pH: <1 (H₂O, 20°C) Điểm đông đặc: - 30°C Áp suất hóa hơi: 190 hPa ở 20°C Tinh tan trong nước: Ở 20°C hòa tan được Ngưỡng mùi: 0,8 – 5 ppm Nhiệt độ bảo quản: +2°C đến +25°C Thành phần: HCl : 37.0 – 38.0 % Cl tự do ≤ 0.4 ppm</p> <p>Bromide (Br) ≤ 50 ppm Phosphate (PO₄) ≤ 0.5 ppm Sulphate (SO₄) ≤ 0.5 ppm Sulfite (SO₃) ≤ 0.5 ppm Kim loại nặng (như Pb) ≤ 1 ppm Ag (Silver) ≤ 0.020 ppm Al (Aluminium) ≤ 0.050 ppm</p>	ml	1,000
36	XN.GPB.17	cồn tuyệt đối	<p>Công thức hóa học: C₂H₅OH Khối lượng phân tử: 46,07 g/mol Điểm sôi: 78,3°C (1013 hPa) Tỷ trọng: 0,79 g/cm³ (20°C) Giới hạn nổ: 3,1 – 27,7% (V) Điểm sáng: 13°C Nhiệt độ bốc cháy: 425°C Độ nóng chảy: - 114,5°C Giá trị pH: 7,0 (10 g/l, H₂O, 20°C) Áp suất hơi: 57,26 Pa (19,6°C) Quy cách đóng gói: Chai thủy tinh 2.5l Bảo quản: Bảo quản ở nhiệt độ + 2°C đến + 30°C</p>	lít	30
37	XN.GPB.18	NH ₃ 25%	<p>Điểm sôi 32 ° C Tỷ trọng 0,90 g / cm³ (20 ° C) Giới hạn nổ 15,4 – 33,6% (V) Độ nóng chảy -72 ° C giá trị pH > 12 (H₂O, 20 ° C) có tính kiềm mạnh Áp suất hơi 635 hPa (20 ° C)</p>	ml	1,000
38	XN.GPB.19	NaH ₂ PO ₄	<p>Tỷ trọng: 1,915 g / cm³ (20 ° C) Độ nóng chảy: 60 ° C Giá trị pH: 4,5 (12 g / l, H₂O, 25 ° C) Mật độ hàng loạt: 1000 kg / m³ Độ hòa tan: 850 g / l</p>	g	1,000
39	XN.GPB.20	NaH ₂ PO ₄ khan	<p>Tên hóa học :Sodium dihydrogen phosphate Công thức: NaH₂PO₄ Tên khác: Sodium phosphate monobasic dihydrate, axit sodium phosphate, bột orthophosphate, monosodium phosphate, Sodium dihydrogen phosphate, Msp, monobasic sodium phosphate; sodium biphosphate Ngoại quan: bột tinh thể màu trắng</p>	g	50
40	NHI.01	Dịch thay thế/ Dịch phẩm tách dùng trong lọc máu (Dung dịch lọc máu liên tục)	<p>Khoang A: Mỗi 1000ml chứa: Calcium clorid dihydrat 5,145g; Magnesium clorid hexahydrat: 2,033g; Acid lactic 5,4g. Khoang B: Mỗi 1000ml chứa: Sodium clorid 6,45g; Sodium hydrogen carbonat 3,09g. Dung dịch sau khi phối hợp khoang A và khoang B chứa: Calcium 1,75mmol/l, Magnesium 0,5mmol/l, Sodium 140 mmol/l, clorid 109.5mmol/l, Lactat 3mmol/l, hydrogen carbonat 32mmol/l.</p>	Bộ	15
MÔI TRƯỜNG VI SINH					
41	XN436	Môi trường nuôi cấy MacConkey Agar	Môi trường chọn lọc cho các dòng vi khuẩn Enterobacteriaceae	Đĩa	10,200
42	XN437	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Iodine, Decolor và Safranin.	Bộ	24
43	XN438	Môi trường nuôi cấy CAXV	Môi trường giàu dinh dưỡng và yếu tố XV dùng nuôi cấy vi khuẩn khó mọc như Heamophilus spp, N. gonorrhoeae	Đĩa	2,000

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
25	XN024	Bộ nhuộm Wright	Wright-Giemsa Stain Kit được sử dụng để nhuộm phân biệt lam máu, tủy xương và ký sinh trùng trong máu. Bộ kit gồm 3 chai: Wright-Giemsa Solution 30ml Phosphate Buffer Solution (pH 6.8) x2 60 ml Tiêu chuẩn ISO, FDA	Bộ	5
26	XN025	Giemsa	Dung dịch gốc Giemsa Stock Solution dùng trong bộ nhuộm Giemsa Stain Kit nhuộm tế bào máu, một số vi sinh vật hoặc mô được vùi trong paraffin, sử dụng trong mô học. Thành phần Methanol, Glycerine, Giemsa Stain Tiêu chuẩn ISO, FDA	Chai	2
27	XN026	Dầu soi kính hiển vi	Dầu soi kính hiển vi	Chai	5
28	XN.GPB.009	Keo dán lam	- Khô nhanh - Chất nền là Toluene - Thành phần: Toluene, Acrylic Resin, Isobutyl methacrylate - Quan sát mô rõ - Không bị phai màu khi lưu trữ thời gian dài	ml	708
29	XN.GPB.10	Dao cắt tiêu bản	- Làm bằng thép cao cấp theo công nghệ làm cứng độc quyền mang lại tuổi thọ vượt trội và sắc bén hơn, không bị mờ và xước khi cắt. Lớp ngoài phủ PTFE giúp giảm ma sát khi cắt. - Cắt được hầu hết các loại mô (mô cứng, mô mềm, mô sinh thiết lạnh, ...) và tương thích với hầu hết các loại máy cắt. - Góc cắt 34°, kích thước: 0,254x8x80mm	Cái	200
30	XN.GPB.11	Khuôn đúc mô	- Cassette có nắp bật, kích thước lỗ nhỏ. - Các cassette được thiết kế chính xác để có hiệu suất tối ưu - từ in nhãn qua các quy trình xử lý trong phòng thí nghiệm đến lưu trữ. - Tất cả bề mặt mới hoàn thiện và các mặt in được gia cố được thiết kế để tối ưu hóa chất lượng in khi được sử dụng với máy in Cassette	Cái	4,000
31	XN.GPB.12	Lamelle	Lamen 22x22 Chất liệu: Chất liệu thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên. Trong suốt, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Kích thước: 22 x 22 mm, Đặc tính kỹ thuật :Khả năng kháng hóa chất cao, Mặt kính không bị mờ theo thời gian. Được xử lý chống dính bề mặt và độ chính xác cao khi soi,	Cái	4,000
32	XN.GPB.13	Lam kính nhám	Kích thước: 25,4 x 76,2 mm. Đạt 1 trong các tiêu chuẩn: CE, FDA, ISO	Cái	4,320
33	XN.GPB.14	HNO3 65%	Trạng thái: Thể lỏng Màu sắc: Không màu Ngưỡng mùi: 0,27 ppm (chất khan) Độ pH: < 1 (20°C) Điểm nóng chảy: - 32°C Điểm sôi: 121°C (1013 hPa) Áp suất hơi: 9,4 hPa (20°C) Mật độ: 1,39 g/cm ³ (20°C) Tính tan trong nước: Hòa tan ở 20°C Bảo quản: Nhiệt độ từ +2°C đến +30°C	ml	2,500
34	XN.GPB.15	CH3COOH 100%	Điểm sôi 116 – 118 ° C (1013 hPa) Tỉ trọng 1,05 g / cm ³ (20 ° C) Giới hạn nổ 4 – 19,9% (V) Điểm sáng 40 ° C Nhiệt độ bốc cháy 485 ° C Độ nóng chảy 17 ° C giá trị pH 2,5 (50 g / l, H ₂ O, 20 ° C) Áp suất hơi 15,4 hPa (20 ° C) Động học độ nhớt 1,17 mm ² / s (20 ° C) Độ hòa tan 602,9 g / l hòa tan	ml	1,000

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
44	XN439	Môi trường nuôi cấy (Thạch BA + 5% máu cừu)	Môi trường giàu dinh dưỡng dùng để nuôi cấy vi sinh vật khó tính và không khó tính từ mẫu lâm sàng, mẫu nguyên liệu khác và khảo sát khả năng tan huyết của vi sinh vật.	Đĩa	12,000
45	XN440	Đĩa thạch chứa môi trường nuôi cấy vi khuẩn Salmonella, Shigella Agar (SS90)	Môi trường chọn lọc dùng phân biệt định danh Salmonella và các dòng Shigella trong bệnh phẩm, thực phẩm	Đĩa	300
46	XN441	Môi trường nuôi cấy vi sinh Sabouraud Dextrose Agar	Sabouraud Dextrose Agar là môi trường dùng nuôi cấy nấm từ mẫu bệnh phẩm.	Đĩa	260
47	XN028	Môi trường nuôi cấy BHI Broth	Ống nhựa chứa môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính.	ống	750
Hóa chất, vật tư tương thích sử dụng Máy huyết học Cell - Dyn Ruby					
48	XN029	Dung dịch ly giải hồng cầu	Dung ly giải cho máy Huyết học là thuốc thử xác định HGB Thành phần: - Quaternary salt < 2,5 % - Organic buffer < 0,27 % - Stabiliser < 0,02 % Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO	LÍT	120
49	XN030	Dung dịch pha loãng	Dung dịch đệm đẳng trương để pha loãng mẫu máu trên máy xét nghiệm huyết học để xác định các thông số tế bào Thành phần: - Sodium Chloride < 0,9 % - Potassium Chloride < 0,05 % - Buffer < 0,4 % - Stabiliser < 0,01 % Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO	LÍT	2,400
50	XN031	Dung dịch ly giải bạch cầu	Dung dịch xử lý vỏ ngoài tế bào trong bách phân bạch cầu. Thành phần: - Organic buffer < 0,15 % - Surfactant < 0,03 % - Alcohol < 0,06 % - Preservative < 0,07 % Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO	LÍT	360
51	XN032	Dung dịch rửa kim	Dung dịch rửa làm sạch các mảnh vụn tế bào, protein và chất béo bằng cách hoà tan chất tẩy Thành phần: - Organic buffer < 0,5 % - Sodium salts < 2,0 % - Proteolytic enzyme < 35% - Chất bảo quản < 0,05 % Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO	ml	750
52	XN033	Chất kiểm chuẩn huyết học	Vật liệu kiểm chuẩn huyết học dùng để đánh giá độ chính xác của máy phân tích huyết học, cung cấp các thành phần khách nhau của bạch cầu. Thành phần: Thuốc thử máu toàn phần này có thể chứa nhiều hoặc tất cả các thành phần sau: tế bào hồng cầu ổn định của người hoặc động vật có vú, tế bào bạch cầu mô phỏng của người và động vật có vú, và thành phần tiểu cầu trong môi trường bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA	ml	135
Hóa chất, vật tư tương thích sử dụng Máy HUYẾT HỌC NIHON KOHDEN MEK 7300					
53	XN034	Dung dịch phá hồng cầu phù hợp cho máy huyết học	THÀNH PHẦN Surfactants.....< 4.0% Buffers.....< 1.5 % Preservative.....< 0.5 % Stabilizers.....< 0.8 % in ion-free water Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	18,000

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
54	XN035	Dung dịch phá bạch cầu phù hợp cho máy huyết học	THÀNH PHẦN Surfactants <4.0% Chất đệm <1.5% Chất bảo quản<0.5 % Chất ổn định <0.8% Nước khử ion Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	LÍT	24
55	XN036	Dung dịch rửa phù hợp cho máy huyết học	THÀNH PHẦN Detergents <1.0% Chất đệm <1.0% Chất ổn định<0.5 % Chất bảo quản<0.5% Nước khử ion Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	LÍT	75
56	XN037	Dung dịch rửa mạnh phù hợp cho máy huyết học	THÀNH PHẦN Sodium hypochlorite <1.2% Chất ổn định<0.2 % Sodium hydroxyde<0.5% Nước khử ion Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	LÍT	4
57	XN038	Dung dịch pha loãng phù hợp cho máy huyết học	THÀNH PHẦN Sodium Chloride <1.0% Chất đệm <1.8% Chất ổn định <0.6 % Chất bảo quản <0.8% Nước khử ion Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	LÍT	900
58	XN039	Máu chuẩn nội kiểm mức bình thường	Dùng để QC máy Thành phần: Chứa hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	18
59	XN040	Máu chuẩn nội kiểm mức thấp	Dùng để QC máy Thành phần: Chứa hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	18
60	XN041	Máu chuẩn nội kiểm mức cao	Dùng để QC máy Thành phần: Chứa hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	18
			Hóa chất, vật tư tương thích sử dụng Máy sinh hóa COBAS C311		
61	XN093	Thuốc thử xét nghiệm GLUCOSE	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	24,800
62	XN094	Thuốc thử xét nghiệm ALT/GPT	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	15,500
63	XN095	Thuốc thử xét nghiệm AST/GOT	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	15,500
64	XN096	Thuốc thử xét nghiệm GGT G2	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng γ -glutamyltransferase (GGT) trong huyết thanh và huyết tương người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	16,000
65	XN097	Thuốc thử xét nghiệm UREA	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	22,500
66	XN098	Thuốc thử xét nghiệm CREATININ	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	24,500
67	XN099	Thuốc thử xét nghiệm CHOLESTEROL	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	6,000
68	XN100	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	5,250

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
69	XN101	Thuốc thử xét nghiệm HDL CHOLESTEROL	Xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	4,200
70	XN102	Thuốc thử xét nghiệm LDL CHOLESTEROL	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	3,200
71	XN103	Thuốc thử xét nghiệm Uric Acid	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	2,400
72	XN104	Thuốc thử xét nghiệm ALBUMIN	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	2,100
73	XN105	Thuốc thử xét nghiệm TOTAL PROTEIN	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	1,200
74	XN106	Thuốc thử xét nghiệm AMYLASE	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng α -amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	900
75	XN107	Thuốc thử xét nghiệm ETHANOL	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng ethanol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	2,000
76	XN108	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NH3 /ETH/CO2	Ammonia/Ethanol/CO2 Calibrator được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng của Roche trên các máy phân tích hóa học lâm sàng của Roche theo như quy định trong tờ giá trị. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	80
77	XN109	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm NH3 /ETH/CO2 Control N	Ammonia/Ethanol/CO2 Control Normal được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng quy định trong tờ giá trị. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	200
78	XN110	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm NH3 /ETH/CO2 Control A	Ammonia/Ethanol/CO2 Control Abnormal được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng quy định trong tờ giá trị. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	200
79	XN111	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB (CK-MB) trong huyết thanh và huyết tương người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	800
80	XN112	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK.MB	C.f.a.s. (Calibrator for automated systems) CK-MB được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng CK-MB của Roche trên các máy phân tích hóa học lâm sàng của Roche theo như quy định trong tờ giá trị. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	27
81	XN113	Thuốc thử xét nghiệm IRON	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	400
82	XN114	Thuốc thử xét nghiệm CRP	Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch dùng để định lượng in vitro CRP trong huyết thanh và huyết tương người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	8,000
83	XN115	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PROTEIN	C.f.a.s. (Calibrator for automated systems) Proteins được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng của Roche trên các máy phân tích hóa học lâm sàng của Roche theo như quy định trong tờ giá trị. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	50
84	XN116	Thuốc thử xét nghiệm BILIRUBIN DIRECT	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	1,050
85	XN117	Thuốc thử xét nghiệm BILIRUBIN TOTAL	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương của người lớn và trẻ sơ sinh. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	1,000
86	XN118	Thuốc thử xét nghiệm CALCIUM	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng calci trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	3,600
87	XN119	Thuốc thử xét nghiệm LIPASE	Xét nghiệm men in vitro dùng để định lượng lipase trong huyết thanh và huyết tương người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	1,000

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
88	XN120	Thuốc thử xét nghiệm MAGNESIUM	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng magnesium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	1,250
89	XN121	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c TQ Gen.3	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng nồng độ mmol/mol hemoglobin (IFCC) và % hemoglobin A1c (DCCT/NGSP) trong máu toàn phần hoặc mẫu ly huyết. Định lượng HbA1c thích hợp để theo dõi việc kiểm soát glucose huyếtđái hạn ở người bệnh đái tháo đường. Hơn nữa, xét nghiệm này được dùng để hỗ trợ chẩn đoán đái tháo đường và giúp nhận dạng bệnh nhân có nguy cơ phát triển bệnh đái tháo đường. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	7,800
90	XN122	Dung dịch tiền xử lý Cfas HbA1c	C.f.a.s. (Calibrator for automated systems) HbA1c được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích hóa học lâm sàng theo như quy định trong tờ giá trị đính kèm. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	120
91	XN123	Vật liệu kiểm soát HBA1C mức (P)	PreciControl HbA1c path được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng quy định trong tờ giá trị. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	80
92	XN124	Vật liệu kiểm soát HBA1C mức (N)	PreciControl HbA1c norm được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng quy định trong tờ giá trị. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	80
93	XN125	HbA1c Heamolyzing	Thuốc thử ly huyết được sử dụng như chất pha loãng cho xét nghiệm Tina-quant Hemoglobin A1c Gen.3. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	1,275
94	XN126	IVD- là chất pha loãng mẫu - ISE DILUENT	được dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	30,000
95	XN127	Chất hiệu chuẩn nội kiểm cho máy xét nghiệm sinh hóa - ISE INTERNAL STANDARD	được dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	90,000
96	XN128	Vật tư tiêu hao được dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc - ISE REFERELECTODE	được dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	30,000
97	XN129	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri,Kali, Clorid mức thấp	ISE Standard Low được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	300
98	XN130	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri,Kali, Clorid mức cao	ISE Standard High được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	600
99	XN131	Điện cực xét nghiệm định lượng chloride	để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Hộp	3
100	XN132	Điện cực xét nghiệm định lượng kali	Để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Hộp	3
101	XN133	Điện cực xét nghiệm định lượng natri	Để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp	3
102	XN134	Điện cực quy chiếu - REFERENCE ELECTRODE	Điện cực tham chiếu được sử dụng chung với mô đun ISE của máy Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Hộp	3
103	XN135	Thuốc thử xét nghiệm LDH	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng lactate dehydrogenase trong huyết thanh và huyết tương người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	TEST	900
104	XN136	Vật tư tiêu hao dùng để vệ sinh máy - ISE CLEANING SOLUTION	Dùng để vệ sinh đơn vị ISE, vệ sinh máy. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	1,500

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
105	XN137	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	PreciControl ClinChem Multi 1 được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng quy định trong tờ giá trị. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	300
106	XN138	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng quy định trong tờ giá trị. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	300
107	XN139	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa - CFAS	Calibrator for automated systems (C.f.a.s.) được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích hóa học lâm sàng theo như quy định trong tờ giá trị. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	108
108	XN140	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	C.f.a.s. (Calibrator for automated systems) Lipids được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích hóa học lâm sàng theo như quy định trong tờ giá trị. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	15
109	XN141	Vật tư tiêu hao là thuốc bảo dưỡng khuyến cáo trong hoạt động bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu	Activator là một thuốc bảo dưỡng khuyến cáo trong hoạt động bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu. Sau khi Activator được đặt trên hệ thống, nó được hút tự động khi hoạt động bảo dưỡng được yêu cầu. Mục đích chính của Activator là hoạt hóa điện cực ISE, để phù ống ISE và kim hút mẫu đảm bảo thao tác và việc hút mẫu được thực hiện đúng sau quy trình rửa hàng ngày. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	324
110	XN142	Vật tư tiêu hao là dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	2,640
111	XN143	IVD là dung dịch rửa - SMS	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	2,000
112	XN144	IVD là chất pha loãng mẫu	Diluent NaCl 9 % được sử dụng làm chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	250
113	XN145	IVD là dung dịch rửa - NaOH-D BASIC	Cell Wash Solution I / NaOH-D được dùng làm dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	lít	108
114	XN146	IVD là vật tư tiêu hao sử dụng cho phân tích mẫu thử in vitro trên máy phân tích sinh hóa	Được sử dụng cho các máy phân tích để ủ và đo quang hỗn hợp phản ứng. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Hộp	1
115	XN147	LAMP	Nguồn sáng halogen, công suất 50W, nguồn điện 12V Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Hộp	10
116	XN148	Cốc chứa mẫu	Sample Cup là một phụ kiện IVD, dùng để chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn, Sample Cup sẽ được tái trực tiếp lên giá đỡ. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Hộp	30
117	XN149	IVD là dung dịch rửa - Sample Cleaner 1	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	708
118	XN150	Vật tư tiêu hao là chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống phân tích sinh hóa	EcoTergent là chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	2,400
119	XN151	IVD là dung dịch rửa - Sample Cleaner 2	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	240
120	XN152	Hóa chất rửa có tính acid cho công phản ứng hoặc tương đương	Cell wash solution II / Acid wash được dùng làm dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	lít	3.60
121	XN153	D-Dimer Gen.2	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bằng phương pháp miễn dịch sản phẩm giáng hóa fibrin (D-Dimer và X-oligomer) trong huyết tương người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	test	500
122	XN154	D-Dimer Gen.2 Control	D-Dimer Gen.2 Control I/II được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng quy định trong tờ giá trị đính kèm. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	12

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
123	XN155	D-Dimer Gen.2 Calibrator Set	D-Dimer Gen.2 Calibrator Set được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích hóa học lâm sàng theo như quy định trong tờ giá trị đính kèm. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	9
			Hóa chất, vật tư sử dụng tương thích Máy miễn dịch Architect i2000		
124	XN156	Hoá chất chuẩn xét nghiệm AFP	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP). Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	mL	24
125	XN157	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch AFP	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP). Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	24
126	XN158	Thuốc thử xét nghiệm AFP	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP) - Ngưỡng đo (LOQ): 0,5 ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): 0,04 ng/mL Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	1000
127	XN159	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Total β -hCG	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β -hCG) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	mL	24
128	XN160	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch Total β -hCG	Mẫu chứng Total β -hCG Controls được dùng trong kiểm soát chất lượng để theo dõi độ xác thực và độ chính xác của hệ thống xét nghiệm Total β -hCG trong huyết thanh và huyết tương người Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	24
129	XN161	Thuốc thử xét nghiệm Total β -hCG	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β -hCG) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	500
130	XN162	Hoá chất chuẩn xét nghiệm CA 125 II	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	mL	24
131	XN163	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch CA 125 II	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	24
132	XN164	Thuốc thử xét nghiệm CA 125 II	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	200
133	XN165	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch FT3	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	24
134	XN166	Hoá chất chuẩn xét nghiệm FT3	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	mL	24
135	XN167	Thuốc thử xét nghiệm FT3	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương. - Ngưỡng đo (LOQ): 1,25 pg/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): 1,07 pg/mL Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	1000
136	XN168	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch FT4	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	24
137	XN169	Hoá chất chuẩn xét nghiệm FT4	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương.	mL	24
138	XN170	Thuốc thử xét nghiệm FT4	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương. - Ngưỡng đo (LOQ): 0,40 ng/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): 0,28 ng/dL Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	1500

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
139	XN171	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch TSH	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	24
140	XN172	Hoá chất chuẩn xét nghiệm TSH	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	8
141	XN173	Thuốc thử xét nghiệm TSH	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	1,500
142	XN174	Hoá chất chuẩn xét nghiệm HBSAG	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	16
143	XN175	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch HBSAG	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	16
144	XN176	Thuốc thử xét nghiệm HBSAG	xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	6,000
145	XN177	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Anti-HCV	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	8
146	XN178	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch Anti-HCV	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	16
147	XN179	Thuốc thử xét nghiệm Anti-HCV	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	1,500
148	XN180	Hoá chất chuẩn xét nghiệm HIV	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	16
149	XN181	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch HIV	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	32
150	XN182	Thuốc thử xét nghiệm HIV	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	8,000
151	XN183	Hoá chất chuẩn xét nghiệm HS Troponin cho máy miễn dịch	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	48
152	XN184	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch HS Troponin	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	24
153	XN185	Thuốc thử xét nghiệm HS Troponin	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh. - Ngưỡng đo (LOQ): 1,5 đến 2,9 pg/ml - Ngưỡng phát hiện (LOD): 1,1 đến 1,9 pg/ml Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	3,500
154	XN186	Hoá chất chuẩn xét nghiệm proBNP	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	48

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
155	XN187	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch proBNP	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	24
156	XN188	Thuốc thử xét nghiệm proBNP	Xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương. - Ngưỡng đo (LOQ): 8,2 pg/ml - Ngưỡng phát hiện (LOD): 4,9 pg/ml Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	1,500
157	XN189	Hoá chất chuẩn xét nghiệm PCT	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	24
158	XN190	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch PCT	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	6
159	XN191	Thuốc thử xét nghiệm PCT	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	500
160	XN192	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Cortisol	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	48
161	XN193	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. - Ngưỡng phát hiện (LOD): 0,40 µg/dL Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	600
162	XN194	Hoá chất chuẩn xét nghiệm HBeAg	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	16
163	XN195	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch HBeAg	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	16
164	XN196	Thuốc thử xét nghiệm HBeAg	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính và định lượng kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	500
165	XN197	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Anti-HBs	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	48
166	XN198	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch Anti-HBs	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	24
167	XN199	Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBs	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương. - Ngưỡng đo (LOQ): 2,50 mIU/ml - Ngưỡng phát hiện (LOD): 0,98 mIU/ml Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	500
168	XN200	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	24
169	XN201	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Ferritin	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	16
170	XN202	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	600
171	XN203	Dung dịch tiền xúc tác phản ứng	Dung dịch Pre-Trigger là dung dịch hydrogen peroxide được sử dụng để tách thuốc nhuộm acridinium ra khỏi liên hợp liên kết với phức hợp vi hạt. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	31,200
172	XN204	Dung dịch xúc tác phản ứng	Dung dịch Trigger là dung dịch natri hydroxit được sử dụng để tạo ra phản ứng phát quang hóa học cung cấp kết quả đọc cuối cùng. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	62,400

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
173	XN205	Dung dịch rửa đệm đậm đặc dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa có chứa muối đệm phosphate dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	124,800
174	XN206	Dung dịch bảo dưỡng kim hút mẫu dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch có chứa huyết tương người đã tái vôi hoá. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	200
175	XN207	Vật tư tiêu hao dùng cho máy xét nghiệm -Nắp hộp hóa chất	Màng có các khe được sử dụng để ngăn chặn sự bay hơi và nhiễm bẩn của thuốc thử, đồng thời đảm bảo tính nguyên vẹn của thuốc thử. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	1,500
176	XN208	Vật tư tiêu hao dùng cho máy xét nghiệm -Cồng phản ứng	Cồng phản ứng. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	40,000
177	XN209	Vật tư tiêu hao dùng cho máy xét nghiệm - Cốc đựng mẫu	Cốc đựng mẫu trong xét nghiệm sinh hóa miễn dịch. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	50,000
178	XN210	Hoá chất chuẩn xét nghiệm TOTAL PSA	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	8
179	XN211	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch TOTAL PSA	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	24
180	XN212	Thuốc thử xét nghiệm TOTAL PSA	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	200
181	XN213	Hoá chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	24
182	XN214	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch CA 15-3	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	16
183	XN215	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	500
184	XN216	Hoá chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng chất xác định phản ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	24
185	XN217	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch CA 19-9	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng chất xác định phản ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	24
186	XN218	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng chất xác định phản ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	500
187	XN219	Hoá chất chuẩn xét nghiệm CEA	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	8
188	XN220	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch CEA	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	24
189	XN221	Thuốc thử xét nghiệm CEA	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	500
190	XN222	Hoá chất chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	24
191	XN223	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch CYFRA 21-1	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	48
192	XN224	Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Test	500

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
193	XN225	Hoá chất chuẩn xét nghiệm BNP	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri tuýp B (human B-type natriuretic peptide - BNP) trong huyết tương người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	24
194	XN226	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm miễn dịch BNP	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri tuýp B (human B-type natriuretic peptide - BNP) trong huyết tương người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	24
195	XN227	Thuốc thử xét nghiệm BNP	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri tuýp B (human B-type natriuretic peptide - BNP) trong huyết tương người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	test	1,500
			Hóa chất , vật tư tương thích sử dụng MÁY NƯỚC TIỂU HUMASIS		
196	XN228	Que thử nước tiểu	Được thiết kế để xét nghiệm các chỉ số Protein, Blood, Leukocytes, Nitrite, Glucose, Ketones, pH, Specific Gravity, Bilirubin, Urobilinogen và Ascorbic acid (Vitamin C) trong nước tiểu Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Que	7,000
			Hóa chất , vật tư tương thích sử dụng MÁY NƯỚC TIỂU Analysis 720		
197	XN229	Que thử nước tiểu	Que thử nước tiểu là que nhúng và đọc, được sử dụng làm chất hỗ trợ chẩn đoán trong ống nghiệm sử dụng mẫu nước tiểu. Dài này chứa các vùng thuốc thử được pha sẵn gắn vào giá đỡ bằng nhựa và được cung cấp ở dạng thuốc thử khô. Dài này là một xét nghiệm định tính và bán định lượng trực quan để xác định máu ,bilirubin,urobilinogen,ketones, protein,nitrite,glucose, pH, tỷ trọng nước tiểu Dài này đọc trực quan hoặc máy nước tiểu Tiêu chuẩn :ISO hoặc tương đương	que	7,000
198	XN230	Giấy in nhiệt sử dụng cho máy nước tiểu	Giấy in nhiệt sử dụng máy nước tiểu Tiêu chuẩn: ISO	cuộn	50
			Hóa chất , vật tư tương thích sử dụng MÁY ĐỒNG MÁU TỰ ĐỘNG BIOBAS 1000		
199	XN231	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu- APTT	Thành phần : R1 : Ellagic acid . Buffers and preservatives R2 : Calcium chloride (CaCl ₂) 0,02M Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	520
200	XN232	Cuvette dùng cho máy phân tích đông máu	Cuvette dùng tương thích cho máy phân tích đông máu Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	cái	9,600
201	XN233	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu-Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu -Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen Thành phần: - R1: Bovine thrombin 100 NIH u /ml - R2: Imidazole Buffer - R3: Caolin Solution Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	956
202	XN234	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu- CLEANER	Dung dịch rửa kim sử dụng cho máy phân tích đông máu . Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	2,400
203	XN235	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu- Hóa chất dùng để XN định lượng PT	Hóa chất dùng tương thích cho máy xét nghiệm đông máu - Hóa chất dùng để XN định lượng PT Thành phần: Rabbit brain thromboplastin, calcium chloride, heparin inhibitor and preservatives. Freeze-dried Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	456
204	XN236	Hoạt chất tẩy rửa, dùng để sử dụng trong quá trình vận hành thiết bị xét nghiệm đông máu	Dung dịch rửa máy sử dụng cho máy phân tích đông máu . Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	750
205	XN237	Hóa chất control N xét nghiệm đông máu	Dung dịch control mức bình thường sử dụng cho máy phân tích đông máu . Thành phần: Huyết tương người được thu thập với <0,4% natri citrat chất chống đông máu. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	50
206	XN238	Hóa chất control P xét nghiệm đông máu	Dung dịch control mức cao sử dụng cho máy phân tích đông máu. Thành phần: Huyết tương người được thu thập với <0,4% natri citrat chất chống đông máu. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	50
207	XN239	Hóa chất chuẩn xét nghiệm đông máu	Thành phần: huyết tương người. Natri azit 0,95 g/L Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	4
			Hóa chất , vật tư tương thích sử dụng MÁY ĐỒNG MÁU ACL TOP 350		

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
208	XN240	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Dung dịch sử dụng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần: tối thiểu chứa Dung dịch muối natri azide. Chứng nhận chất lượng: CE	ml	600
209	XN241	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Dung dịch sử dụng để làm sạch tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần: Acid hydrocloric ≥ 100 mmol/L Chứng nhận chất lượng: CE	ml	12,000
210	XN242	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Dung dịch sử dụng để làm sạch và tẩy nhiễm hệ thống tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần: Dung dịch natri hypoclorit $< 4.9\%$ Chứng nhận chất lượng: CE	ml	480
211	XN243	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất sử dụng để xác định thời gian prothrombin PT, ISI $\leq 1,05$ có ngưỡng phát hiện yếu tố gây nhiều bilirubin ≥ 30 mg/dl, triglycerides ≥ 1000 mg/dl, hemoglobin ≥ 500 mg/dl, heparin ≥ 1 U/ml. Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, chất ổn định, chất bảo quản và đệm. Độ ổn định sau hoàn nguyên ≥ 10 ngày khi bảo quản 2 - 8 độ C; ≥ 10 ngày khi bảo quản 15 độ C. Đóng gói: ≤ 80 ml/ hộp. Chứng nhận chất lượng: CE.	ml	1,920
212	XN244	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất sử dụng để kiểm chứng cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex, Pro-IL-complex ở mức bình thường trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Độ ổn định sau khi hoàn nguyên: ≥ 24 h bảo quản ở 2 - 8 độ C (PT, APTT, Fibrinogen); ≥ 24 h bảo quản ở 15 - 25 độ C (PT, APTT, Fibrinogen). Đóng gói: ≤ 10 ml/ hộp. Chứng nhận chất lượng: CE	ml	120
213	XN245	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất sử dụng để kiểm chứng cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex, Pro-IL-complex ở mức bất thường thấp trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Độ ổn định sau khi hoàn nguyên: ≥ 24 h bảo quản ở 2 - 8 độ C (PT, APTT, Fibrinogen); ≥ 24 h bảo quản ở 15 - 25 độ C (PT, APTT, Fibrinogen). Đóng gói: ≤ 10 ml/ hộp. Chứng nhận chất lượng: CE	ml	120
214	XN246	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất sử dụng để kiểm chứng cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex, Pro-IL-complex ở mức bất thường cao trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Độ ổn định sau khi hoàn nguyên: ≥ 24 h bảo quản ở 2 - 8 độ C (PT, APTT); ≥ 24 h bảo quản ở 15 - 25 độ C (PT, APTT). Đóng gói: ≤ 10 ml/ hộp. Chứng nhận chất lượng: CE	ml	120

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
215	XN247	Chất chuẩn dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất sử dụng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Độ ổn định sau khi hoàn nguyên: ≥ 24 h bảo quản ở 2 - 8 độ C (Fibrinogen, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C); ≥ 8 h bảo quản ở 2 - 8 độ C (xét nghiệm các loại yếu tố đông máu). Đóng gói: ≤ 10 ml/ hộp. Chứng nhận chất lượng: CE	ml	10
216	XN248	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride nhạy với sự giảm nồng độ của yếu tố tiếp xúc, các yếu tố đông máu nội sinh, có ngưỡng phát hiện yếu tố gây nhiều bilirubin ≥ 20 mg/dl, triglycerides ≥ 1000 mg/dl, hemoglobin ≥ 100 mg/dl. Thành phần: tối thiểu gồm chất hoạt hóa silica keo phân tán với phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. Calcium Chloride chứa dung dịch canxi clorua ($\geq 0,02$ mol/L) và chất bảo quản. Độ ổn định sau hoàn nguyên ≥ 30 ngày khi bảo quản 2 - 8 độ C; ≥ 10 ngày khi bảo quản 15 độ C. Đóng gói: ≥ 80 ml/ hộp. Chứng nhận chất lượng: CE.	ml	1,200
217	XN249	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	Hóa chất sử dụng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss, có ngưỡng phát hiện yếu tố gây nhiều bilirubin ≥ 21 mg/dl, triglycerides ≥ 750 mg/dl, hemoglobin ≥ 375 mg/dl, heparin ≥ 1 U/ml. Thành phần: tối thiểu gồm: thrombin, albumin có nguồn gốc từ bò, canxi clorid, đệm và chất ổn định. Độ ổn định sau hoàn nguyên ≥ 3 ngày khi bảo quản 2 - 8 độ C; ≥ 3 ngày khi bảo quản 15 độ C. Đóng gói: ≥ 20 ml/ hộp. Chứng nhận chất lượng: CE.	ml	240
218	XN250	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Dung dịch sử dụng để làm sạch hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể) Thành phần: tối thiểu chứa 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride $\leq 0,005$ %. Bảo quản: ở 15 đến 25 độ C. Đóng gói: ≥ 4 L/ Bình. Chứng nhận chất lượng: CE.	ml	216,000
219	XN251	Cồng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Cồng phản ứng sử dụng trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thể tích ≥ 600 μ L. Chất liệu: Polystyrene Bảo quản: ở 4 - 45 độ C Đóng gói: ≤ 2400 công/ hộp; 4 công liền khối trên một thanh.	Cái	43,200
NGOẠI KIỂM					
220	XN252	Chương trình Ngoại kiểm Sinh Hóa	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số sinh hóa thường qui, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ml	60
221	XN253	Chương trình Ngoại kiểm Huyết Học	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ml	24
222	XN254	Chương trình Ngoại kiểm Miễn Dịch	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng trên 48 thông số bao gồm cả thuốc trị liệu, hormones và dấu ấn ung thư hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ml	60
223	XN255	Chương trình Ngoại kiểm HbA1c	Chương trình ngoại kiểm HbA1c 2 thông số hoặc tương đương. Chương trình bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Bảo quản 2-8 oC	ml	6

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
224	XN256	Chương trình Ngoại kiểm Đông Máu	Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	ml	12
225	XN257	Chương trình Ngoại kiểm Khí Máu	Chương trình ngoại kiểm Khí máu đáp ứng 10 thông số khí máu, Glucose và Điện giải hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ml	21.60
226	XN258	Chương trình Ngoại kiểm Ammonia/Ethanol	Chương trình ngoại kiểm Ammonia/Ethanol đáp ứng 2 thông số Ammonia và Ethanol. Có chu kỳ bắt đầu tháng 9 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ml	24
			Hóa chất, vật tư tương thích sử dụng Máy Huyết học tự động XN-1000		
227	XN259	Chất kiểm chuẩn level 1	Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. Bảo quản: từ 2 - 8 độ C	ml	18
228	XN260	Chất kiểm chuẩn level 2	Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. Bảo quản: từ 2 - 8 độ C	ml	18
229	XN261	Chất kiểm chuẩn level 3	Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. Bảo quản: từ 2 - 8 độ C	ml	18
230	XN262	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	dùng để đo lường số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu bằng phương pháp tập trung dòng chảy thủy động học. Khi bổ sung thuốc thử ly giải được chỉ định để xác định nồng độ hemoglobin, thuốc thử cũng có thể được sử dụng để phân tích nồng độ hemoglobin. Ngoài ra, còn thể được dùng làm dòng dung dịch bao bên ngoài (sheath fluid) cho buồng đo FCM. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	LÍT	1,200
231	XN263	Dung dịch đo hemoglobin	Sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. Bảo quản: 1 - 30 độ C	ml	18,000
232	XN264	Dung dịch nhuộm dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	Được sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động của Sysmex. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9% Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. Bảo quản: 2 - 35 độ C	ml	1,312
233	XN265	Dung dịch nhuộm dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9% Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. Bảo quản: 2 - 35 độ C	ml	1,344
234	XN266	Dung dịch ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Sử dụng kết hợp với Fluorocell WDF để nhuộm tế bào có nhân trong mẫu giúp phân loại bạch cầu. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	LÍT	50
235	XN267	Dung dịch ly giải dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	LÍT	50
236	XN268	Dung dịch kiểm rửa máy huyết học	Thành phần: Sodium Hypochloride 5.0% Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	480
			Hóa chất, vật tư tương thích sử dụng Máy đông máu tự động CS-1600		

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
237	XN269	Giếng phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động	Công phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu và chứa mẫu trong chức năng kiểm tra tiền phân tích trong máy đông máu tự động đa bước sóng. Công sử dụng một lần, có thể nạp vào máy tại mọi thời điểm. Khả năng chứa trên máy tùy từng loại thiết bị Công phản ứng duy nhất dành cho dòng máy đông máu tự động đa bước sóng cụ thể, máy không thể dùng loại công đo khác. Lưu trữ ở nhiệt độ phòng, chất liệu polystyrene Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Thùng	24
238	XN270	Chất chuẩn cho các xét nghiệm đông máu thường quy mức bình thường	Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở giới hạn bình thường, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, Fibrinogen, ATIII, Thời gian Batroxobin/ Reptilase Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương tươi được chống đông citrat của những người bình thường Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	120
239	XN271	Chất chuẩn dài bất thường cho các xét nghiệm đông máu	Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu trong khoảng giới hạn từ giữa đến cao của giới hạn điều trị trong liệu pháp kháng đông đường uống, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương tươi được chống đông citrat của người Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	120
240	XN272	Dung dịch có tính acid, dùng để rửa kim trên hệ thống máy Đông máu tự động	Sử dụng để rửa kim trên hệ thống máy đông máu tự động Dung dịch có tính acid Thành phần: Hydrochloric acid 0.16% Chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0.50% Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	3,000
241	XN273	Dung dịch có tính kiềm, dùng để rửa kim trên hệ thống máy Đông máu tự động	Sử dụng để rửa kim trên hệ thống máy đông máu tự động Thành phần: Sodium hypochlorite 1.0% Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	2,400
242	XN274	Hoá chất đo thời gian prothrombin	Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) Đóng gói dạng bột đông khô Thành phần: chứa yếu tố mô người tái tổ hợp với phospholipid tổng hợp, calcium, chất trung hòa heparin, chất đệm và chất ổn định BSA Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	960
243	XN275	Hoá chất để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần	Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT) và có thể sử dụng kết hợp với các huyết tương thiếu hụt yếu tố để định lượng các yếu tố đông máu Đóng gói dạng lỏng Thành phần: chứa phosphatit đậu nành tinh khiết và cephaline não thỏ trong 1 x 0,0001M acid ellagic, chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	480
244	XN276	Hoá chất định lượng Fibrinogen trong huyết tương	Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương Đóng gói dạng bột đông khô Thành phần: chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml, chất ổn định, chất đệm Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	120
245	XN277	Dung dịch đệm pha loãng mẫu cho các xét nghiệm Fibrinogen, định lượng yếu tố ... v...	Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium barbital 2.84 x 0,01M và sodium chloride 1.25 x 0,1M, pH 7.35 ± 0.1 Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	3,600
246	XN278	Dung dịch calcium chloride	Sử dụng như hoá chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu Đóng gói dạng lỏng Thành phần: calcium chloride 0.025 mol/L Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	300

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	DVT	Số lượng dự kiến
254	XN286	Dung dịch ly giải(M-6LN)	Sản phẩm này được pha chế để làm khô các tế bào hồng cầu trong phép đo tế bào máu, tạo điều kiện cho hiệu ứng chết của NRBCs bởi M-6FN DYE. Nó tham gia vào việc đo lường NRBC liên quan đến các thông số được thực hiện bằng cách sử dụng công nghệ phân tích tế bào SF Cube (phân tích 3D sử dụng thông tin từ sự tán xạ của ánh sáng laze ở hai góc độ và tín hiệu huỳnh quang). Thành phần : Citrate Buffer.≤0.5% ,Sodium Chloride :0.10% , ,Surfactant : 0.10%, WBC-N ≤ 0.2 x 10 ⁹ /L, Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức, Úc hợp pháp hóa lãnh sự	ml	96,000
255	XN287	Dung dịch ly giải(M-6FN)	Sản phẩm này được pha chế để nhuộm NRBCs với sự hỗ trợ của M-6LN LYSE. Nó tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC được thực hiện bởi sử dụng công nghệ phân tích tế bào SF Cube (phân tích 3D sử dụng thông tin từ sự phân tán của tia laser ánh sáng ở hai góc và tín hiệu huỳnh quang). Thành phần :Fluorochrome :≤0.01% , Ethylene Glycol :94-99 % , WBC-N ≤ 0.2 x 10 ⁹ /L.Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức, Úc hợp pháp hóa lãnh sự	ml	1,152
256	XN288	Dung dịch rửa máy- CLEANSER	Dung dịch làm sạch các mảnh vỡ tế bào, protein và chất béo . Thành phần :Sodium hypochloros ≤ 12%, Surfactant ≤ 0.2%, Sodium hydroxide ≤ 5%, Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức, Úc hợp pháp hóa lãnh sự .	ml	600
257	XN289	Dung dịch calib- CAL PLUS	Dung dịch calib sử dụng cho máy phân tích huyết học. TCCL: ISO 13485 ; FDA có Hợp thức hóa lãnh sự	ml	6
258	XN290	Dung dịch chuẩn máy	Dung dịch chuẩn (control) 3 mức sử dụng cho máy phân tích huyết học Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	162
259	XN291	Dung dịch pha loãng hồng cầu lưới(M-6DR)	Sản phẩm này được dùng để nhuộm các tế bào hồng cầu cùng với M-6FR DYE. Nó tham gia vào việc đo lường các tham số liên quan đến RET bằng cách sử dụng công nghệ phân tích tế bào khối SF (phân tích 3D sử dụng thông tin từ phân tán ánh sáng laser ở hai góc độ và tín hiệu huỳnh quang). Thành phần: Tris Buffer ≤1% Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	16,000
260	XN292	Dung dịch nhuộm hồng cầu lưới	Sản phẩm này được dùng để nhuộm các tế bào hồng cầu cùng M-6DR Diluent. Nó tham gia vào việc đo lường các tham số liên quan đến RET bằng cách sử dụng công nghệ phân tích tế bào khối SF (phân tích 3D sử dụng thông tin từ phân tán ánh sáng laser ở hai góc độ và tín hiệu huỳnh quang). Thành phần: Fluorochrome(≤0.01%) Ethylene Glycol(94-99%) Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	192
			Hóa chất , vật tư tương thích sử dụng MÁY MIỄN DỊCH Mindray CL -2000i		
261	XN293	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch - Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch FT3	*Hóa chất xét nghiệm định lượng FT3 trong huyết thanh. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	test	2,100
262	XN294	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch - Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch FT4	*Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4 trong huyết tương hoặc huyết thanh. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	test	3,000
263	XN295	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệmmiễn dịch TSH	*Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	test	3,000
264	XN296	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch CA125	*Hóa chất xét nghiệm định lượng CA125 trong huyết tương hoặc huyết thanh. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	test	500
265	XN297	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch CA19-9	*Hóa chất xét nghiệm định lượng CA19-9 trong huyết tương hoặc huyết thanh. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	test	500
266	XN298	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch PSA	*Hóa chất xét nghiệm định lượng t-PSA trong huyết tương hoặc huyết thanh. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	test	500
267	XN299	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch CEA	*Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA trong huyết thanh hoặc huyết tương Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	test	500
268	XN300	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch AFP	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP trong huyết thanh hoặc huyết tương Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	test	2,000

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
247	XN279	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu và tiêu sợi huyết	Sử dụng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen, ngoài ra còn có thể được sử dụng làm phương tiện pha loãng mẫu cho một số xét nghiệm nếu được chỉ định. Đóng gói dạng bột đông khô Thành phần: chứa huyết tương người, chất ổn định HEPES (sau hoàn nguyên 12g/L) Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	10
248	XN280	Bộ kit định lượng D-Dimer	Sử dụng để định lượng D-Dimer trong huyết tương gồm các hoá chất như sau: D-Dimer Reagent: dạng đông khô, chứa các hạt Polystyrene phủ kháng thể đơn dòng kháng D-Dimer của chuột (sau hoàn nguyên: 0.1g/L), Albumin người (sau hoàn nguyên 0.5 g/L), đệm và chất bảo quản D-Dimer Buffer: dạng lỏng, đệm, chất ổn định, chất bảo quản D-Dimer Supplement: dạng lỏng, dung dịch Saline đệm với thuốc thử chặn tính dị ái (0.63 g/L), chất bảo quản D-Dimer diluent: dạng lỏng, đệm, chất bảo quản D-Dimer Calibrator: dạng đông khô, được sản xuất từ huyết tương người có chứa chế phẩm D-Dimer từ người (sau hoàn nguyên: 5.0 mg/L FEU), đệm, chất ổn định, chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Hộp	10
249	XN281	Chất chuẩn mức bình thường và mức bệnh lý cho xét nghiệm định lượng D-Dimer	Sử dụng để đánh giá độ chính xác và độ lệch phân tích của xét nghiệm định lượng D-Dimer trong giới hạn bình thường và bệnh lý Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chứa D-Dimer kèm chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp	10
Hóa chất, vật tư tương thích sử dụng Máy phân tích huyết học BC-6200					
250	XN282	Dung dịch pha loãng-DS DILUENT	Dung dịch đệm đẳng trương dùng cho pha loãng mẫu máu trên máy phân tích huyết học để xác định các thông số tế bào RBC, PLT, WBC, RET và NRBC. Thành phần: Borate Buffer ≤0.5%, Sodium Chloride ≤0.1%. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	3,000,000
251	XN283	Dung dịch ly giải(M-6LD)	Sản phẩm này được bảo chế để làm ly giải các tế bào hồng cầu và xử lý các tế bào bạch cầu trong máu đo lường tế bào, khuếch đại sự khác biệt giữa các tiểu quần thể WBC và tạo điều kiện cho tác dụng nhuộm các tế bào bạch cầu bằng M-6FD DYE. Nó tham gia vào việc đo lường Các thông số liên quan đến WBC được thực hiện bằng cách sử dụng công nghệ phân tích tế bào SF Cube Phân tích 3D sử dụng thông tin từ sự tán xạ của ánh sáng laser ở hai góc độ và huỳnh quang tín hiệu. Thành phần: Surfactant ≤0.5%, Hepes Buffer ≤0.5%. WBC-D ≤ 0.2 x 10 ⁹ /L. Tiêu chuẩn: ISO: 13485: 2016; CFS: Đức, Úc hợp pháp hóa lãnh sự.	ml	96,000
252	XN284	Dung dịch ly giải(M-6FD)	Sản phẩm này được bảo chế để làm ly giải các tế bào hồng cầu và xử lý các tế bào bạch cầu trong máu đo lường tế bào, khuếch đại sự khác biệt giữa các tiểu quần thể WBC và tạo điều kiện cho tác dụng nhuộm các tế bào bạch cầu bằng M-6FD LYSE. Nó tham gia vào việc đo lường Các thông số liên quan đến WBC trong kênh DIFF được thực hiện bằng cách sử dụng công nghệ phân tích tế bào khối (Phân tích 3D sử dụng thông tin từ sự tán xạ của ánh sáng laser ở hai góc độ và huỳnh quang tín hiệu). Thành phần: Fluorochrome ≤0.01%, Ethylene Glycol 94-99%. WBC-D ≤0.2x10 ⁹ /L Tiêu chuẩn: ISO: 13485: 2016; CFS: Đức, Úc hợp pháp hóa lãnh sự.	ml	1,152
253	XN285	Dung dịch ly giải(M-6LH)	Sản phẩm này được bảo chế để làm ly giải các tế bào hồng cầu, giải phóng hemoglobin trong các tế bào hồng cầu và biến đổi nó thành methemoglobin, cho phép đo lường liên quan đến hemoglobin thông số bằng cách sử dụng phương pháp so màu. Thành Phần: Surfactant ≤0.5%, Borate Buffer ≤0.5%. HGB ≤1 g/L. Tiêu chuẩn: ISO: 13485: 2016; CFS: Đức, Úc hợp pháp hóa lãnh sự	ml	36,000

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
269	XN301	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Ferritin	*Hóa chất xét nghiệm định lượng FERR trong huyết thanh hoặc huyết tương Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	test	1,200
270	XN302	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch CA 15-3	*Hóa chất xét nghiệm định lượng CA15-3 trong huyết thanh hoặc huyết tương Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	test	500
271	XN303	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch CA72-4	*Hóa chất xét nghiệm định lượng CA72-4 Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	test	1,000
272	XN304	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Cyfra 21-1	*Hóa chất xét nghiệm định lượng CYFRA 21 – 1 trong huyết tương hoặc huyết thanh. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	test	500
273	XN305	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch β HCG	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Total β HCG trong huyết thanh. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	test	1,000
274	XN306	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Cortisol	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	test	1,200
275	XN307	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Troponin I	*Hóa chất xét nghiệm định lượng TnI trong huyết thanh hoặc huyết tương Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	test	7,000
276	XN308	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch BNP	*Hóa chất xét nghiệm định lượng BNP trong huyết tương EDTA Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	test	3,000
277	XN309	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Calcitonin	*Hóa chất xét nghiệm định lượng CT trong huyết thanh hoặc huyết tương Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	test	200
278	XN310	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch HbsAg	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch HbsAg Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	test	12,000
279	XN311	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Anti-HBs	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch Anti-HBs Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	test	1,000
280	XN312	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch HBeAg	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch HbeAG Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	test	1,000
281	XN313	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Anti-HCV	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch Anti-HCV Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	test	3,000
282	XN314	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch HIV	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch Anti-HIV Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	test	8,000
283	XN315	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch PCT	*Hóa chất xét nghiệm định lượng PCT trong huyết thanh hoặc huyết tương Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	test	1,000
284	XN316	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Free T3 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng FT3: FT3 ở 3 nồng độ khác nhau Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	24
285	XN317	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Free T4 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng FT4: FT4 ở 3 nồng độ khác nhau Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	24
286	XN318	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng TSH: TSH ở 3 nồng độ khác nhau Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	24
287	XN319	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA125 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CA125 Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
288	XN320	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA19-9 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CA19-9 CA19-9 ở 3 nồng độ khác nhau. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
289	XN321	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CEA Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
290	XN322	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng AFP Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	24
291	XN323	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng FERR Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	24
292	XN324	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA15-3 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CA15-3 Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
293	XN325	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA72-4 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CA72-4 Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
294	XN326	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CYFRA 21-1 Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
295	XN327	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	12
296	XN328	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Cortisol Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	24
297	XN329	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin I dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Troponin I Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	24
298	XN330	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm BNP dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng BNP Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	24
299	XN331	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Calcitonin dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Calcitonin Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	6
300	XN332	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng HBSAG Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	24
301	XN333	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-HBs dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Anti-HBs Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
302	XN334	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBeAg dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng HBeAg Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
303	XN335	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-HCV dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Anti-HCV Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	24
304	XN336	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HIV dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng HIV Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	24
305	XN337	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PCT dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng PCT Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	6.40
306	XN338	Chất kiểm chứng FT3 mức thấp- Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch.	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	30
307	XN339	Chất kiểm chứng FT3 mức cao -Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch.	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	30
308	XN340	Chất thử miễn dịch dùng cho máy phân tích miễn dịch tự động - Tumor Marker Multi Control (L)	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, FERR, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1 Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	30
309	XN341	Chất thử miễn dịch dùng cho máy phân tích miễn dịch tự động - Tumor Marker Multi Control (H)	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, FERR, CEA, CA19-9, CA15-3 Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	30
310	XN342	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FSH, PRL, E3, PROG, LH, TESTO, E2, Total β HCG	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FSH, PRL, E3, PROG, LH, TESTO, E2, Total β HCG Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	30
311	XN343	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FSH, PRL, E3, PROG, LH, TESTO, E2, Total β HCG	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FSH, PRL, E3, PROG, LH, TESTO, E2, Total β HCG Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	30
312	XN344	Chất kiểm chứng mức thấp cho xét nghiệm Anti-thyroid Antibodies -Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch.	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Anti-Tg, Anti-TPO Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
313	XN345	Chất kiểm chứng mức cao cho xét nghiệm Anti-thyroid Antibodies -Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch.	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm Anti-Tg, Anti-TPO Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
314	XN346	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch - Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
315	XN347	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch - Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
316	XN348	Chất thử miễn dịch dùng cho máy phân tích miễn dịch tự động - Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Immunoassay -Multi Control (L)	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-Peptide Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
317	XN349	Chất thử miễn dịch dùng cho máy phân tích miễn dịch tự động - Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm Immunoassay -Multi Control (H)	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-Peptide Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
318	XN350	Chất thử miễn dịch dùng cho máy phân tích miễn dịch tự động - Hóa chất kiểm chuẩn HBsAg (P)	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch Hóa chất kiểm chuẩn mức (P) cho các xét nghiệm HBsAg Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	ml	12
319	XN351	Chất thử miễn dịch dùng cho máy phân tích miễn dịch tự động - Hóa chất kiểm chuẩn HBsAg (N)	Hóa chất kiểm chuẩn mức (N) cho các xét nghiệm HBsAg Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
320	XN352	Chất thử miễn dịch dùng cho máy phân tích miễn dịch tự động - Hóa chất kiểm chuẩn Anti-HBs (P)	Hóa chất kiểm chuẩn mức (P) cho các xét nghiệm Anti-HBs Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
321	XN353	Chất thử miễn dịch dùng cho máy phân tích miễn dịch tự động - Hóa chất kiểm chuẩn Anti-HBs (N)	Hóa chất kiểm chuẩn mức (N) cho các xét nghiệm Anti-HBs Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
322	XN354	Chất thử miễn dịch dùng cho máy phân tích miễn dịch tự động - Hóa chất kiểm chuẩn HBeAg(P)	Hóa chất kiểm chuẩn mức (P) cho các xét nghiệm HBeAg Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
323	XN355	Chất thử miễn dịch dùng cho máy phân tích miễn dịch tự động - Hóa chất kiểm chuẩn HBeAg (N)	Hóa chất kiểm chuẩn mức (N) cho các xét nghiệm HBeAg Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
324	XN356	Chất thử miễn dịch dùng cho máy phân tích miễn dịch tự động - Hóa chất kiểm chuẩn Anti-HCV (P)	Hóa chất kiểm chuẩn mức (P) cho các xét nghiệm Anti-HCV Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
325	XN357	Chất thử miễn dịch dùng cho máy phân tích miễn dịch tự động - Hóa chất kiểm chuẩn Anti-HCV (N)	Hóa chất kiểm chuẩn mức (N) cho các xét nghiệm Anti-HCV Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
326	XN358	Chất thử miễn dịch dùng cho máy phân tích miễn dịch tự động - Hóa chất kiểm chuẩn HIV (P)	Hóa chất kiểm chuẩn mức (P) cho các xét nghiệm HIV Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	24
327	XN359	Chất thử miễn dịch dùng cho máy phân tích miễn dịch tự động - Hóa chất kiểm chuẩn HIV (N)	Hóa chất kiểm chuẩn mức (N) cho các xét nghiệm HIV Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
328	XN360	Chất thử miễn dịch dùng cho máy phân tích miễn dịch tự động - Hóa chất kiểm chuẩn PCT (L)	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm PCT Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
329	XN361	Chất thử miễn dịch dùng cho máy phân tích miễn dịch tự động - Hóa chất kiểm chuẩn PCT (H)	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm PCT Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	12
330	XN362	Cuvette phản ứng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Vật tư sử dụng tương thích với máy miễn dịch tự động Cuvette phản ứng . Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	cups	120,960
331	XN363	Hệ thống hóa chất xét nghiệm dùng để rửa máy sinh hóa tự động	Gồm AMPPD (2-Amino-2-hydroxymethyl-propane-1,3-diol), chất tạo huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	18,000
332	XN364	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch - nước rửa hệ thống, dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Wash Buffer là nước rửa hệ thống bao gồm : Tris buffer, surfactant, preservative Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức hợp pháp hóa lạnh sự	ml	2,000,000
333	XN365	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch -- Sample Diluent	Dung môi pha loãng, dùng pha loãng mẫu huyết tương, huyết thanh khi thực hiện các xét nghiệm miễn dịch mẫu ban đầu có nồng độ vượt quá giới hạn đo của máy, dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch . Bao gồm : TRIS buffered saline with bovine serum albumin, goat serum, surfactant, sodium azide, and ProClin 300 Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức hợp pháp hóa lạnh sự	ml	180

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
			Hóa chất, vật tư tương thích sử dụng Máy sinh hóa Mindray BS800		
334	XN366	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - AST/GOT	Hóa chất xét nghiệm AST/GOT. Phương pháp đo: IFCC method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Tris Buffer: 100 mmol/L - L-aspartate: 300 mmol/L - LDH \geq 900 U/L - MDH \geq 600 U/L - NADH: 0.4 mmol/L Hóa chất R2: - α -oxoglutarate: 60 mmol/L - NADH: 0.9 mmol/L <u>Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương</u>	ml	4,380
335	XN367	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - ALT/GPT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT/GPT. Phương pháp đo: IFCC Method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Tris-buffer: 150 mmol/L - L-Alanine: 750 mmol/L - LDH \geq 1200 U/L - NADH: 0.4 mmol/L Hóa chất R2: - α -Oxoglutarate: 90 mmol/L - NADH: 0.9 mmol/L - Thuốc thử có bacode sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động <u>Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương</u>	ml	4,380
336	XN368	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT. Phương pháp đo: Szasz Method/IFCC stand. Thành phần gồm: Hóa chất R1: - TRIS buffer 100 mmol/L - Glycyl-glycine 150 mmol/L Hóa chất R 2 : - L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/L - Thuốc thử sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động. <u>Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương</u>	ml	4,380
337	XN369	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa- ETHANOL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol. Thành phần: Good's buffer 1M, NAD \geq 1mM, ADH \geq 5kU/l, chất ổn định và chất bảo quản. Standard: Ethanol solution 200mg/dl - 10ml - Thuốc thử sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động <u>Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương</u>	ml	700
338	XN370	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - ETHANOL CONTROL	Chất kiểm chứng định lượng Ethanol.Sau khi mở lọ, sản phẩm ổn định cho đến ngày hết hạn nếu được bảo quản đầy kín ở 2-8°C. - Hóa chất sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động. <u>Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương</u>	ml	120
339	XN371	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - Albumin	Để xác định định lượng nồng độ ALB Phương pháp đo: Bromocresol Green Method Thành phần gồm: Hóa chất R: - Citrate buffer: 30 mmol/L - Bromocresol green: 0.26 mmol/L - Surfactant: 1.5 g/L - Thuốc thử sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động. <u>Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương</u>	ml	720
340	XN372	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - Bilirubin trực tiếp	Phương pháp : Diazotized Sulfanilic Acid (DSA) Method. - Thành phần gồm: + R1: Hydrochloric acid, Sulfanilic acid + R2: Sodium nitrite - Thuốc thử sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động. <u>Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương</u>	ml	720

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
341	XN373	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - Bilirubin toàn phần	<p>Phương pháp : Diazotized Sulfanilic Acid (DSA) Method.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>+ R1: Hydrochloric acid ; Sulfanilic acid ; Surfactant 1% (m/v) + R2: Sodium nitrite: 72 mmol/L</p> <p>- Thuốc thử sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương</p>	ml	720
342	XN374	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - protein toàn phần	<p>Phương pháp đo: Biuret Method.</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>- Hóa chất R:</p> <p>Sodium-potassium tartrate 32 mmol/L Sodium hydroxide 200 mmol/L Potassium iodide 30 mmol/L Cupric sulfate 12 mmol/L</p> <p>- Thuốc thử sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động .</p> <p>Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương</p>	ml	720
343	XN375	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - Urea	<p>Thuốc thử xét nghiệm Urea. Phương pháp : Urease-glutamatae Dehydrogenase, UV method. Thành phần gồm:</p> <p>- Hóa chất R1:</p> <p>Tris buffer :120mmol/l ADP :750mmol/l Urease :>=40KU/L GLDH >=0.4 KU/L</p> <p>- Hóa chất R2:</p> <p>NADH 1.2mmol/L α-Oxoglutarate 25mmol/L</p> <p>- Thuốc thử sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động .</p> <p>Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương</p>	ml	6,660
344	XN376	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - Uric acid	<p>Thuốc thử xét nghiệm Uric Acid .</p> <p>Phương pháp : Uricase-Peroxidase (Uricase-POD) method.</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>R1:</p> <p>Phosphate buffer 70mmol/L Peroxidase 5000U/L Ascorbate oxidase 3000U/L TOOS 0.72mmol/L</p> <p>R2:</p> <p>Phosphate buffer :70mmol/L Peroxidase 10000U/L 4-Aminoantipyrine 1.7mmol/L Uricase 750U/L</p> <p>- Thuốc thử sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương</p>	ml	912
345	XN377	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - Creatinine	<p>Thuốc thử xét nghiệm Creatinine.</p> <p>Phương pháp : IFCC Sarcosine Oxidase Method.</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>R1: CRTase >40KU/L Sarcosine Oxidase >7KU/L Ascorbic acid oxidase 2KU/L Catalase >100 KU/L ESPMT 0.47mM</p> <p>R2:</p> <p>Creatininase >400KU/L Peroxidase >50KU/L 4-aminoantipyrine 2.95mmol/L</p> <p>Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương</p>	ml	6,400
346	XN378	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - Total protein Urine/CSF	<p>Hóa chất xét nghiệm dùng tương thích cho máy phân tích sinh hóa tự động Mindray BS-800 ✓</p> <p>- Total protein in Urine/CSF(TPUC) Kit (Pyrogallol Red-Molybdate Method) được dùng để xác định định lượng nồng độ TPUC trong nước tiểu hoặc dịch não tủy trên hệ thống đo quang. Thành phần:</p> <p>• R: Glycine buffer ; Pyrogallol red ; Molybdate ; Surfactant ; nước .</p> <p>Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức, Úc</p>	ml	405

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
347	XN379	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - TPUC control	TPUC Control được sử dụng cho chất lượng tổng số Protein trong Nước tiểu / Dịch não tủy (TPUC) kiểm soát bằng cách giám sát độ chính xác và độ chính xác của máy phân tích sinh hóa và khả năng kiểm tra của phòng thí nghiệm lâm sàng. - Thành phần: • TPUC Control L : BSA ; Preservative ; nước • TPUC Control H: BSA ; Preservative; nước Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức, Úc	ml	20
348	XN380	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol. Phương pháp đo: CHOD-POD Method. Thành phần gồm: - Hóa chất R: Phosphate buffer Phenol 4-Aminoantipyrine Cholesterol esterase Cholesterol oxidase Peroxidase - Thuốc thử sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	1,440
349	XN381	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - Triglycerides	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerides. Phương pháp đo: GPO-POD Method. Thành phần gồm: - Hóa chất R: Phosphate buffer 4-Chlorophenol ATP Mg ²⁺ Glycerokinase Peroxidase Lipoprotein lipase 4-Aminoantipyrine Glycerol-3-phosphate-oxidase - Thuốc thử sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	1,440
350	XN382	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - HDL-C	Hóa chất, vật tư sử dụng tương thích máy Mindray BS-800. - HDL-Cholesterol Kit (Direct Method) được dùng để xác định định lượng nồng độ HDL-Cholesterol (HDL-C) trong huyết thanh trên hệ thống đo quang. -Thành phần: • R1: Good's Buffer ; Choles-esterase ; Choles-oxidase ; Peroxidase ; HDAOS ; nước • R2: Good's Buffer ; 4-APP ; Peroxidase ; Surfactant ; nước Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức, Úc	ml	1,264
351	XN383	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - LDL-C	LDL-Cholesterol Kit (Direct Method) được dùng để xác định định lượng nồng độ LDL-Cholesterol (LDL-C) trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang. -Thành phần: • R1: Good's Buffer ; Choles-esterase ; Choles-oxidase ; Peroxidase ; TOOS ; nước • R2: Good's Buffer ; 4-APP ; Peroxidase ; nước Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức, Úc	ml	1,264
352	XN384	Hiệu chuẩn sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - LDL/HDL	Hiệu chuẩn sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - HDL/LDL - Lipids Calibrator được sử dụng để hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích lipid trên máy phân tích sinh hóa và khả năng kiểm tra của phòng thí nghiệm. - Thành phần: • HDL-C 0.0777% ; LDL-C 0.1941% ; ApoA1 0.0028% ; ApoB 0.0022% ; huyết thanh 99.7232% Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	24
353	XN385	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - CK-MB	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - CK-MB. Phương pháp: IFCC Method Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	324

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
354	XN386	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH. Phương pháp đo: IFCC Method. Thành phần gồm: - Hóa chất R1: TRIS buffer L-Lactate - Hóa chất R2: NAD+ Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	432
355	XN387	Thuốc thử xét nghiệm D-Dimer	Thuốc thử xét nghiệm D-Dimer, D-Dimer calib Cal: Huyết thanh người đông khô Phương pháp: Particle- enhanced Immunoturbidimetric Assay Method. Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức có Hợp thức hóa lãnh sự.	ml	348
356	XN388	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm D-Dimer control	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm D-Dimer control Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức có Hợp thức hóa lãnh sự.	ml	10
357	XN389	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - Glucose	Thuốc thử xét nghiệm Glucose. Phương pháp: Glucose oxidase-Peroxidase (GOD-POD) method Thành phần gồm: Hóa chất R1: Phosphate buffer Ascorbate oxidase Glucose oxidase Hóa chất R2: Phosphate buffer Peroxidase 4-Aminoantipyrine p-Hydroxybenzoic acid sodium Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	5,928
358	XN390	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - HbA1c	Hemoglobin A1c Kit(Enzymatic Assay Method) được sử dụng để xác định định lượng nồng độ HbA1c trong máu toàn phần của con người trên máy phân tích sinh hóa. Thành phần: R (Hb) /R1 (HbA1c) /R1: Tris Buffer 0.03%;nước 99.97% • R2 (HbA1c) /R2: Peroxidase 0.0009 %; Fructosyl peptide oxidase 0.01%; nước 99.9891% Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức, Úc	ml	9,800
359	XN391	Hiệu chuẩn sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - HbA1c	HbA1c Calibrator được sử dụng để hiệu chuẩn xác định định lượng Hemoglobin A1c trên máy phân tích sinh hóa. - Thành phần: • HbA1C Calibrator a: HbA1c 0.0397%; Hb 0.0548%; Blood 99.9055% • HbA1C Calibrator b: HbA1c 0.1532%; Hb 0.0853%; Blood 99.7615% Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức, Úc	ml	20
360	XN392	Chất kiểm chứng Hemoglobin A1c - P	HbA1c Control P được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chính xác của máy phân tích sinh hóa. - Thành phần: • HbA1c: 1.455%; Hb 0.0066%; huyết thanh 98.5384% Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức, Úc	ml	20
361	XN393	Chất kiểm chứng Hemoglobin A1c - N	HbA1c Control N được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chính xác của máy phân tích sinh hóa. - Thành phần: • HbA1c: 1.4374%; Hb 0.0028%; huyết thanh 98.5598% Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức, Úc	ml	20
362	XN394	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - CRP	Full Range C- Reactive Protein Kit (Latex Immunoturbidimetric Method) được sử dụng để xác định định lượng nồng độ CRP trong huyết thanh trên máy phân tích sinh hóa. -Thành phần: • R1: Buffer 0.3%; NaCl 0.88%; nước 98.82% • R2: Buffer 1.21%; Suspension of CRP antibody coated latex 0.5%; nước 98.29% Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức, Úc	ml	2,700

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
363	XN395	Hiệu chuẩn sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - CRP	Specific Proteins Calibrator được sử dụng để hiệu chuẩn xác định định lượng các chất phân tích hóa học thông thường trên máy phân tích sinh hóa. - Thành phần gồm: Complement C3 (C3) Complement C4 (C4) C- Reactive protein (CRP) Immunoglobulin A (IgA) Immunoglobulin G (IgG) Immunoglobulin M (IgM) Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức, Úc	ml	25
364	XN396	Chất kiểm chứng ASO/CRP/RF	ASO/CRP/RF Triple Control được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chính xác của máy phân tích sinh hóa. - Thành phần gồm : Antistreptolysin "O" (ASO) Rheumatoid Factor (RF) D40-reactive Protein (CRP) Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức, Úc	ml	36
365	XN397	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - Mg	Hóa chất định lượng Magnesium. Phương pháp đo: Xylidyl Blue Method - Thuốc thử sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	360
366	XN398	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - Ca	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - Ca. Phương pháp đo: Arsenazo III Method Thành phần gồm: Phosphate buffer 8-Hydroxyquinoline-5-sulfonic acid Arsenazo III Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	900
367	XN399	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - Fe	Hóa chất dùng cho xét nghiệm iron (sắt) huyết thanh Phương pháp: Colorimetric assay (Ferrozine) Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	397
368	XN400	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - Amylase	Thuốc thử α -AMY dùng để xác định định lượng hoạt tính của α -Amylase (1,4- α -D-glucanohydrolases) trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu trên hệ thống đo quang. Phương pháp đo: IFCC Method Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Tris buffer - Magnesium sulphate - α -Glucosidase Hóa chất R2: - Tris buffer - E-pNP-G7 Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	456
369	XN401	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - Lipase	Lipase Kit (Enzymatic Colorimetric Assay Method) là một chất lỏng, dùng để đo nồng độ LIP trong huyết thanh hoặc huyết tương người thông qua máy phân tích sinh hóa. - Thành phần gồm: Tris; Desoxycholate; Taurodesoxycholate; Colipase; Tartrate buffer, Calcium chloride; Lipase Substrate Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức, Úc	ml	324
370	XN402	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - Ammonia	Thành phần: - R1a: NADPH - 0,26 mmol/L α -ketoglutarate - 3,88 mmol/L - R1b: Triethanolamine pH 8,6 - 0,15 mol/L - R2: GLDH \geq 1200 U/ml - CAL: Nồng độ ghi trên lọ Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Tây Ban Nha	ml	300
371	XN403	Chất kiểm chứng AMMONIA - EtOH	Dạng lỏng dùng ngay. Đáp ứng xét nghiệm Ammonia và Ethanol. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày ở 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	ml	24
372	XN404	Dung dịch dùng Calib cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Multi Sera Calibrator được sử dụng để hiệu chuẩn xác định định lượng các chất phân tích hóa học thông thường trên hệ thống đo. Multi Sera Calibrator là một chất hiệu chuẩn đồng khô dựa trên huyết thanh người	ml	150
373	XN405	Dung dịch dùng nội kiểm hoạt động xét nghiệm sinh hóa thường qui. (level 1)	ClinChem Multi Control (level 1) được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng ClinChem Multi Control (level 1) là chất kiểm soát đồng khô dựa trên huyết thanh người Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	300

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
374	XN406	Dung dịch dùng nội kiểm hoạt động xét nghiệm sinh hóa thường qui (level 2)	ClinChem Multi Control (level 2) được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng ClinChem Multi Control (level 2) là chất kiểm soát đồng khô dựa trên huyết thanh người Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	300
375	XN407	Dung dịch rửa cho máy phân tích sinh hóa- Detergent	*Dung dịch rửa, dùng làm sạch định kì máy xét nghiệm sinh hóa tự động *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt đa anion, chất đệm và chất ổn định. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	60,000
376	XN408	Điện cực ISE	Điện cực ISE sử dụng tương thích cho máy phân tích sinh hóa tự động. ISE Module (including Reference Electrode, Sodium Electrode, Potassium Electrode, Chloride Electrode) Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	bộ	2
377	XN409	Dung dịch dùng trên máy xét nghiệm sinh hóa điện giải -Na/K	Chất chuẩn nước tiểu MR được thiết kế để sử dụng làm chất hiệu chuẩn cho thử nghiệm in vitro nhằm xác định nồng độ Natri, Kali, clorua trong mẫu nước tiểu trên điện cực chọn lọc lớn trên Mô-đun ISE trên máy phân tích hóa học tự động. Thành phần: Natri Clorua, Kali Clorua, Nước khử ion, chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	200
378	XN410	Dung dịch dùng trên máy xét nghiệm sinh hóa điện giải -Na/K	Dung dịch kiểm tra MR Na/K là một loại bảo trì dung dịch được sử dụng để theo dõi ion chọn lọc Natri/Kali hiệu suất của điện cực chọn lọc ion được cài đặt trong Mô-đun ISE trên máy phân tích hóa học tự động. Thành phần: Natri Clorua, Kali Clorua, Nước khử ion, chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	ml	200
379	XN411	Dung dịch đệm dùng trên máy xét nghiệm sinh hóa điện giải	Dung dịch đệm dùng trên máy xét nghiệm sinh hóa điện giải Hóa chất dùng để pha loãng mẫu dùng cho module ISE, Dung dịch đệm MR phải là chất lỏng trong suốt không có kết tủa, huyền phù và keo tụ. Thành phần: Formaldehyde: < 1,0 w/v% Axit photphoric: < 1,0 w/v% Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức có Hợp thức hóa lãnh sự.	ml	240,000
380	XN412	Dung dịch chuẩn dùng trên máy xét nghiệm sinh hóa điện giải	Dung dịch chuẩn dùng trên máy xét nghiệm sinh hóa điện giải Thành phần: Natri Clorua, Kali Clorua, Khử ion Nước, chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức có Hợp thức hóa lãnh sự.	ml	600
381	XN413	Dung dịch làm sạch dùng trên máy xét nghiệm sinh hóa điện giải	.Dung dịch làm sạch dùng trên máy xét nghiệm sinh hóa điện giải IVD rửa điện cực cho máy xét nghiệm sinh hóa Thành phần: Natri hypochlorite: 3-5w/w% (Chlorine hiệu quả sử tập trung) Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức	ml	600
382	XN414	Dây bơm	Dây bơm nhu động tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	cái	2
383	XN415	Hóa chất và linh kiện, phụ kiện dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa - điện giải -HALOGEN LAMP	Bóng đèn halogen 12V/20W, sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	cái	4
384	XN416	Cốc đựng mẫu	Cốc đựng mẫu tương thích với xét nghiệm Sinh hóa Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	cái	250,000
			Hóa chất, vật tư tương thích sử dụng Hệ thống PCR tự động Abbott m2000sp và m2000rt		
385	XN417	Hóa chất xét nghiệm sử dụng trên máy Realtime PCR để định lượng virus HBV	Bộ Kit định lượng HBV (bao gồm tất cả hoá chất tách chiết, hiệu chuẩn, đối chứng, realtime PCR và vật tư tiêu hao) - Loại mẫu: huyết tương, huyết thanh - Khảo sát trên 8 genotype : A, B, C, D, E, F, G, H - Đối chứng nội được cho vào từng mẫu xét nghiệm, từng mẫu chuẩn và mẫu chứng - Độ nhạy: 10 IU/ml cho 0.5 ml mẫu đầu vào, 15 IU/ml cho 0.2 ml mẫu đầu vào. - Độ đặc hiệu: ≥ 99.5% - Phạm vi định lượng: từ LoD đến 9 log IU/ml. - Độ chính xác: SD ≤ 0.25 log IU/ml. - Đạt các tiêu chuẩn: CE-IVD	Test	2,400

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
386	XN418	Hóa chất xét nghiệm sử dụng trên máy Realtime PCR để định lượng virus HCV	Bộ Kit định lượng HCV (bao gồm tất cả hoá chất tách chiết, hiệu chuẩn, đối chứng, realtime PCR và vật tư tiêu hao) - Loại mẫu: Huyết tương, huyết thanh - Khảo sát trên các genotype: 1, 2, 3, 4, 5, 6. - Đối chứng nội được cho vào từng mẫu xét nghiệm, từng mẫu chuẩn và mẫu chứng - Độ nhạy: 12 IU/ml cho 0.5 ml mẫu đầu vào, 30 IU/ml cho 0.2 ml mẫu đầu vào. - Độ đặc hiệu: $\geq 99.5\%$. - Phạm vi định lượng: từ LoD đến 8 log IU/ml. - Độ chính xác: SD ≤ 0.25 log IU/ml. - Đạt các tiêu chuẩn: CE-IVD	Test	576
387	XN419	Hóa chất xét nghiệm sử dụng trên máy Realtime PCR để định lượng virus HIV	Bộ Kit định lượng HIV-1 (bao gồm hóa chất tách chiết, hiệu chuẩn, đối chứng, real time PCR và vật tư tiêu hao) - Loại mẫu: huyết tương trong ACD và EDTA, hoặc máu đầu ngón tay và máu toàn phần trong EDTA - Phát hiện: Tất cả nhóm M nhóm phụ A-H, nhóm N, nhóm O. - Đối chứng nội được cho vào từng mẫu xét nghiệm, từng mẫu chuẩn và mẫu chứng - Giới hạn phát hiện (LoD): • Mẫu huyết tương: 40 copies/ml (1.0 ml và 0.6 ml mẫu đầu vào); 75 copies/ml (0.5 ml mẫu đầu vào); 150 copies/ml (0.2 ml mẫu đầu vào). • Mẫu DBS máu toàn phần: 839 copies/ml (1 spot DBS) - Độ đặc hiệu: $\geq 99.5\%$ - Phạm vi định lượng: từ LoD đến 10 triệu copies/ml - Độ chính xác: SD ≤ 0.25 log copies/ml đối với mẫu huyết tương; SD ≤ 0.29 log copies/ml đối với mẫu máu toàn phần - Đạt các tiêu chuẩn: CE-IVD	Test	1,152
			Hóa chất, vật tư tương thích sử dụng MÁY KHÍ MÁU GEM 3500		
388	XN420	Cartridge IQM khí máu, điện giải, Glu, Lac và Hct Đo các thông số: pH, pCO ₂ , pO ₂ , Hct, Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Glucose và Lactate	Cartridge IQM khí máu, điện giải, Glu, Lac và Hct - 300 test 3 tuần. Đo được các thông số pH, pCO ₂ , pO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Glucose, Lactate, Hct Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	TEST	10,800
389	XN421	Hóa chất chuẩn nhiều mức độ	- Hóa chất kiểm chuẩn 3 mức, mỗi mức 10 ống, mỗi ống 2ml: + Mức 1: giá trị pH mức thấp, pCO ₂ mức cao phù hợp với nhiễm toan hô hấp; giá trị pO ₂ mức thấp phù hợp với hoạt động phổi bị suy giảm và giá trị điện giải mức cao (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺), giá trị Glucose và Lactate + Mức 2: giá trị pH, pCO ₂ , pO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , Glucose và Lactate trong phạm vi tham chiếu đối với các đối tượng bình thường về mặt lâm sàng. + Mức 3: với pH cao, giá trị pCO ₂ thấp phù hợp với nhiễm kiềm hô hấp, pO ₂ tăng cao phù hợp với liệu pháp oxy và các giá trị điện giải thấp (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺), Glucose thấp và giá trị Lactate cao (Hoặc tương đương) Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp	15
			HỆ THỐNG VI SINH TỰ ĐỘNG BD BACTEC FX40 và BD Phoenix M50		
390	XN422	Thẻ vừa định danh vừa kháng sinh đồ gram âm	Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Aminoglycoside, Quinolone, Cyclic peptide, Tetracycline, Fosfomycin, Glycylcycline, Folate Antagonist, Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Panel	6,500
391	XN423	Thẻ vừa định danh vừa kháng sinh đồ gram dương	Hóa chất sử dụng tương thích trên hệ thống máy BD - Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Aminoglycoside, Macrolides, Lincosamides, Quinolone, Tetracycline, Fusidane, Nitrofurantoin, Glycopeptide, Folate Antagonist. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Panel	6,500

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
392	XN424	Thẻ vừa định danh vừa kháng sinh đồ dành cho vi khuẩn Streptococcus	Hóa chất sử dụng tương thích trên hệ thống máy BD 'Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loài vi khuẩn Streptococcus. - Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Phenicol, Macrolide Lincosamide, Quinolone, Oxazolidinone, Glycopeptide, Tetracycline, Folate Antagonist Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Panel	550
393	XN425	Canh trường định danh vi khuẩn	- Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn và vi nấm trong xét nghiệm định danh và xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương và vi nấm - Thành phần: Potassium chloride, Calcium chloride, Tricine glycine, Polysorbate 80. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Óng	15,000
394	XN426	Canh trường làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương. - Thành phần: Canh trường Mueller Hinton, Polysorbate 80. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Óng	13,000
395	XN427	Canh trường làm kháng sinh đồ dành cho vi khuẩn Streptococcus	Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus - Thành phần: Casein của Pancreatic Digest, Peptones và Supplement; Thymidine Phosphorylase, Polysorbate Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Óng	550
396	XN428	Chi thị làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	Bảo quản ở 2 - 8°C. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Lọ	60
397	XN429	Chi thị làm kháng sinh đồ cho liên cầu khuẩn	Hóa chất sử dụng tương thích trên hệ thống máy BD 'Bảo quản ở 2 - 8°C. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Lọ	30
398	XN430	Lọ cấy máu (cấy vi trùng hiếu khí) trẻ em	Dùng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật hiếu khí từ mẫu máu bệnh nhi và các mẫu máu khác có thể tích dưới 3ml. -Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Chai	600
399	XN431	Lọ cấy máu (cấy vi trùng hiếu khí) người lớn	Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật hiếu khí các vi sinh vật từ mẫu máu. Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Chai	7,000
400	XN432	Thẻ định danh nấm men	- Dùng để định danh nhanh hầu hết các loại nấm men và các vi sinh vật giống nấm men. - Panel bao gồm 45 giếng cơ chất hoá sinh và 2 giếng huỳnh quang. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Panel	400
401	XN434	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm	-Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi . -Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm:Beta-lactam, Aminoglycoside, Quinolone, Cyclic peptide, Tetracycline, Fosfomycin, Nitrofurantoin, Glycylcycline, Folate Antagonist, - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO	Panel	600
402	XN435	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương	- Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm:Beta-lactam, Aminoglycoside, Macrolides Lincosmides, Phenicol, Quinolone, Tetracycline, Fosfomycin, Fusidane, Oxazolidinone, Pseudomonas acid, Nitrofurantoin, Glycopeptide, Folate Antagonist.. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO	Panel	800
Hóa chất, vật tư tương thích sử dụng máy Prisma-P-ES					

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
403	XN.GPB.001	Dung dịch nhuộm Hematoxylin	- Dung dịch nhuộm hematoxyline harris, không có thành phần muối thủy ngân clorit, có màu tím đậm, độ pH: 2.3-2.5 - Thành phần gồm có: Nước; Hematoxylin; Muối nhôm; Select Glycols; Select Acid; Select Preservative	ml	1,500
404	XN.GPB.002	Eosin Y	- Eosin Y dung dịch nhuộm có chứa cồn - Dung dịch lỏng màu đỏ - Điểm chớp cháy: ~20°C - Độ hòa tan: Có thể hòa tan trong nước - Thành phần gồm có: - Ethyl Alcohol <75%; Nước <25%; Isopropyl Alcohol <5%; Methyl Alcohol <5%; Acetic Acid <5%	ml	1,000
405	XN.GPB.003	OG 6	- Dung dịch nhuộm Papanicolaou OG-6, dạng lỏng, màu cam, mùi cồn tự nhiên, có thể hòa tan trong nước - Điểm nóng chảy / điểm đóng băng: ~ -114°C - Điểm sôi và Phạm vi sôi: 78-80 °C - Điểm nóng chảy / Điểm đóng băng: -89.5°C - Điểm chớp cháy: ~13 °C - Thành phần gồm có: - Ethyl Alcohol ~85%; Nước 5%; Isopropyl Alcohol ~4%; Methyl Alcohol ~4%; Phosphotungstic Acid <5%; Orange G <2%	ml	1,000
406	XN.GPB.004	EA 50	- Dung dịch nhuộm Papanicolaou EA-50, dạng lỏng, màu xanh, mùi cồn tự nhiên, có thể hòa tan trong nước - Điểm nóng chảy / điểm đóng băng: ~ -114°C - Điểm sôi và Phạm vi sôi: 78-80 °C - Điểm nóng chảy / Điểm đóng băng: -89.5°C - Điểm chớp cháy: ~13 °C - Thành phần gồm có: - Ethyl Alcohol ~85%; Nước 5%; Isopropyl Alcohol ~4%; Methyl Alcohol ~4%; Muối Eosin Y disodium <3%; Phosphotungstic Acid <5%; Fast Green FCF <3%	ml	500
407	XN.GPB.005	Chất thay thế Xylen	Hóa chất thay thế Xylene (Xylene sinh học, ko mùi) - (Zero Xylene™ Xylene Substitute, Odorless) - Ứng dụng: Một hydrocarbon aliphatic (hydrocarbon không vòng) không mùi, không nhờn, thay thế cho Xylene trong phòng thí nghiệm giải phẫu bệnh – quá trình xử lý mô, khử parafin và làm sạch sau khi khử nước trong quá trình nhuộm. Zero Xylene™ là một loại hóa chất thay thế xylen an toàn nhưng hiệu quả, không làm quá cứng mẫu vật và an toàn khi sử dụng trong cả bộ xử lý mô mờ và đóng. - Tính chất vật lý: - Dung dịch dạng lỏng, không màu, không mùi, không nhờn - Công thức phân tử: 0,740 đến 0,76 ở 15,6 °C - Điểm sôi và Phạm vi sôi: 118°C tới 150°C - Điểm chớp cháy: 14°C tới 18°C - Trọng lượng riêng / Mật độ tương đối: SG = 0,74-0,76 ở 15,6 °C - Mật độ = 6,34 - Tính dễ cháy (rắn / khí): 100% dễ bay hơi - Mật độ hơi: 4.1 - Áp suất hơi: 1,5 kPa ở 20,0 °C - Tốc độ bay hơi: 1.0 (n-Butyl Acetate = 1) - Độ hòa tan: Không đáng kể trong nước - Thành phần gồm có: Aliphatic hydrocarbon > 99%.	L	38
408	XN.GPB.006	Formol 10%	Hóa chất, vật tư tương thích sử dụng máy VIP 6-AI-E2 Dung dịch Formol đệm trung tính 10% NBF - Ứng dụng: Formalin đệm trung tính 10% NBF là chất cố định mô học được sử dụng trong phòng thí nghiệm và chuẩn đoán Invi-tro - Tính chất vật lý: - Dung dịch dạng lỏng, trong, ko màu, có đặc trưng của Formaldehyde, tan hoàn toàn trong nước - Độ PH= 7.0 - Điểm chớp cháy: 85°C - Thành phần gồm có: Nước >90%; Formaldehyde 3.5-4%; Methyl alcohol 1.0-1.5%; Sodium Phosphate, dibasic <1; Sodium Phosphate, monobasic <1%	L	76

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
409	XN.GPB.007	Sáp parafin	Sáp Parafin hạt tinh khiết chuyên dùng để vùi đục mẫu bệnh phẩm với các chất phụ gia để tăng cường khả năng thẩm thấu, tạo độ đàn hồi và giúp cắt mẫu dễ dàng. - Trang thái vật lý: Rắn - Màu sắc: Trắng (Rõ ràng ở trạng thái nóng chảy) - Mùi: Hydrocarbon nhẹ - Điểm đóng băng / Điểm nóng chảy: 54,4 – 57,2°C - Điểm chớp cháy: 212,78 °C - Thành phần gồm có: Sáp paraffin tinh khiết và sáp Hydrocarbon > 99%, Benzen, ethenyl-, polymer với 1-methylethenyl) benzen, hydro hóa < 1% - ISO 13485	kg	20
Hóa chất, vật tư tương thích sử dụng máy ThinPrep 2000 Processor					
410	XN.GPB.008	Bộ kit Thinprep	Bộ kit xét nghiệm tế bào dịch cơ thể Thinprep Non - Gyn (ThinPrep PreservCyt Solution; ThinPrep Non Gynecological Microscope Slides; ThinPrep Non Gynecological Filters), Đặc tính kỹ thuật: Bộ Kit xét nghiệm tế bào dịch cơ thể xét nghiệm tế bào lấy từ các loại dịch: dịch màng bụng, dịch màng phổi, dịch màng tim, ...; dịch chọc hút kim nhỏ, dịch các nang, dịch nhầy...) Đạt tiêu chuẩn FDA Hoa Kỳ; CE; ISO 13485, Phân loại C theo phân loại của Singapore. Bộ kit gồm 3 thành phần: 01 lọ dung dịch: - Thành phần : Chứa 20ml dung dịch đệm bảo quản có thành phần chính: ≥ 50% methanol. Có nồng độ pH: 5,6± 0,5. - Tác dụng: Bảo quản tế bào ≥ 6 tuần ở nhiệt độ thường. 01 màng lọc : - Kích thước lỗ lọc 5 micron. - Tác dụng: Lọc tế bào và dán các tế bào lên lam kính. 01 lam kính : - Làm bằng thủy tinh, tích điện dương - Tác dụng: Giữ các tế bào bám dính trên bề mặt lam kính.	Bộ	100
Hóa chất , vật tư tương thích sử dụng MÁY MIỄN DỊCH ACCESS 2					
411	XN442	Hóa chất xét nghiệm Định lượng AFP	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/ml [0,41–2.478 IU/ml] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (đê, thô, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	Test	500
412	XN443	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm AFP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/ml AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/ml (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/ml), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	ml	35
413	XN444	Hóa chất xét nghiệm Định lượng CA 15-3	- Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/ml - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	Test	200
414	XN445	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm CA 15-3	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/ml trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	18

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
415	XN446	Hóa chất xét nghiệm Định lượng CEA	- Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/ml - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí “sandwich” - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Test	200
416	XN447	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm CEA	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/ml, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	ml	15
417	XN448	Hóa chất xét nghiệm Bán định lượng CMV IgG	- Phạm vi báo cáo: 0 – 400 AU/ml - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên CMV bất hoạt trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của bò), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Chất cộng hợp kháng thể IgG đơn dòng kháng người ở chuột – phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS với chất hoạt động bề mặt, glycerol, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Test	500
418	XN449	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm CMV IgG	- Thành phần: S0: Huyết tương hoặc huyết thanh người đã loại bỏ tơ huyết, âm tính (không phản ứng) với kháng thể IgG đặc hiệu với CMV, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết tương hoặc huyết thanh người đã loại bỏ tơ huyết, dương tính (phản ứng) với kháng thể IgG đặc hiệu với CMV, chứa xấp xỉ 15, 50, 80, 200 và 400 AU/ml, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300	ml	12
419	XN450	Chất kiểm tra xét nghiệm CMV IgG	- Thành phần: QC1: Huyết tương hoặc huyết thanh người đã loại bỏ tơ huyết, âm tính (không phản ứng) với kháng thể IgG đặc hiệu với CMV, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 QC2: Huyết tương hoặc huyết thanh người đã loại bỏ tơ huyết, dương tính (phản ứng) với kháng thể IgG đặc hiệu với CMV có nồng độ xấp xỉ 25 AU/ml, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300	ml	30
420	XN451	Hóa chất xét nghiệm Định tính CMV IgM	- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước sử dụng kỹ thuật gián tiếp - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên CMV (chủng AD169) đã bất hoạt trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (của bò và người), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Chất cộng hợp kháng thể IgM đa dòng kháng người ở cừu – phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS với BSA, glycerol, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Test	500
421	XN452	Hóa chất xét nghiệm Chất chuẩn CMV IgM	- Thành phần: C0: Huyết tương/huyết thanh người đã loại bỏ tơ huyết âm tính (không phản ứng) với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV cùng < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 C1: Huyết tương/huyết thanh người đã loại bỏ tơ huyết dương tính (phản ứng) với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV có < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	ml	6
422	XN453	Chất kiểm tra xét nghiệm CMV IgM	- Thành phần: QC1: Huyết tương hoặc huyết thanh người đã loại bỏ tơ huyết, âm tính (không phản ứng) với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 QC2: Huyết tương/huyết thanh người đã loại bỏ tơ huyết dương tính (phản ứng) với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV có < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	ml	30

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
423	XN454	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Cortisol	- Phạm vi phân tích: 0,4–60 µg/dL [11–1.655 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG thô trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA matrix và < 0,1% natri azit. R1b: Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và < 0,1% natri azit.	Test	300
424	XN455	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm Cortisol	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol. S1,S2,S3,S4,S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL (55, 138, 276, 690 và 1.655 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	24
425	XN456	Hóa chất xét nghiệm Định lượng ferritin	- Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/ml (µg/L). - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Test	300
426	XN457	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm Ferritin	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/ml (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/ml (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	24
427	XN458	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Folate	- Phạm vi phân tích: 1–24,8 ng/ml (2,27–56,2 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: thu thể liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Protein gắn kết kháng thể đơn dòng của chuột kháng folate, các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột, dung dịch đệm, albumin huyết thanh người (HSA) và 0,1% ProClin 300 R1b: 1M Ascorbate, 0,05N HCl, pH 5,5 R1c: Protein gắn kết folate trong sữa (của bò) trong dung dịch đệm, HSA và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất cộng hợp axit folic – phosphataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm, HSA và 0,1% ProClin 300 R1e: K3PO4 0,6M	Test	500
428	XN459	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm Folate	- Thành phần: S0: Chất nền có đệm chứa albumin huyết thanh người (HSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Có chứa 0 ng/ml (nmol/L) folate S1,S2,S3,S4,S5: Folate (axit pteroylglutamic) trong chất nền đệm ở nồng độ lần lượt xấp xỉ 1,2, 3,1, 6,2, 12,4 và 24,8 ng/ml (2,8, 7, 14, 28,1 và 56,2 nmol/L), có HSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	ml	48.0
429	XN460	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Free T3	- Phạm vi phân tích: 0,88–30 pg/ml [1,4–46 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm MES và 0,1% ProClin 300. R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS chứa protein động vật (dê, bò, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphataza kiềm trong dung dịch đệm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300.	Test	600
430	XN461	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm Free T3	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300	ml	30.0

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
431	XN462	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Free T4	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300.	Test	700
432	XN463	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm Free T4	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	30.0
433	XN464	Hóa chất xét nghiệm Định lượng CA 19-9	- Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/ml - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphatase kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Test	200
434	XN465	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm CA 19-9	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/ml, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	15
435	XN466	Hóa chất xét nghiệm Định lượng HAV Ab	- Phạm vi báo cáo: 0 - 80 mIU/ml - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng của chuột kháng vi-rút viêm gan A được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, protein bò và < 0,1% natri azit. R1b: Chất cộng hợp: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng vi-rút viêm gan A – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, protein bò và < 0,1% natri azit. R1c: Chất pha loãng: dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò, chuột) và < 0,1% natri azit. R1d: Kháng nguyên: Vi-rút viêm gan A đã bất hoạt trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, protein của bò và < 0,1% natri azit.	Test	500
436	XN467	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm HAV Ab	- Thành phần: S0: Huyết thanh người âm tính chứa 0 mIU/ml kháng thể kháng HAV Ab và < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4: Huyết tương đã loại bỏ tơ huyết và huyết thanh người chứa xấp xỉ 10, 20, 40 và 80 mIU/ml kháng thể kháng HAV Ab tương ứng và < 0,1% natri azit.	ml	20
437	XN468	Chất kiểm tra xét nghiệm HAV Ab	- Thành phần: QC 1: Huyết thanh người âm tính với kháng thể kháng HAV Ab, chứa < 0,1% natri azit. QC 2: Huyết tương và huyết thanh người đã loại bỏ tơ huyết, dương tính với kháng thể kháng HAV Ab, chứa < 0,1% natri azit.	ml	42
438	XN469	Phát hiện HAV IgM	- Phương pháp xét nghiệm: Nguyên lý bắt giữ miễn dịch - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể IgM kháng người (đa dòng ở cừu) được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp: Phức hợp Kháng nguyên viêm gan A (đã bất hoạt) – Kháng thể đơn dòng của chuột kháng vi-rút viêm gan A – phosphatase kiềm (của bò) trong TRIS có chất hoạt động bề mặt, BSA < 0,1% natri azit.	Test	500
439	XN470	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm HAV IgM	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết âm tính với kháng thể IgM kháng HAV, < 0,1% natri azit. C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết, dương tính với kháng thể IgM kháng HAV, < 0,1% natri azit.	ml	6

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
440	XN471	Chất kiểm tra xét nghiệm HAV IgM	- Thành phần QC 1: Huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết, âm tính (không phản ứng) đối với IgM kháng HAV, < 0,1% natri azit. QC 2: Huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết, dương tính (phản ứng) với IgM kháng HAV, < 0,1% natri azit.	ml	45
441	XN472	Phát hiện HBc Ab	- Phương pháp xét nghiệm: Nguyên lý bắt giữ miễn dịch - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ protein A, được huyền phù trong TRIS với chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm rửa đặc biệt chứa chất hoạt tính bề mặt, kali thiocyanate, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch xử lý mẫu xét nghiệm chứa chất hoạt tính bề mặt, kali thiocyanate, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1d: Chất liên hợp/photphataza kiểm kháng nguyên HBc tái tổ hợp (E. coli) trong PBS có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	Test	1,000
442	XN473	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm HBc Ab	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính với kháng thể kháng HBc, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết tương và huyết thanh người đã loại bỏ tơ huyết, dương tính với kháng thể kháng HBc, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	10.0
443	XN474	Chất kiểm tra xét nghiệm HBc Ab	- Thành phần: QC 1: Huyết thanh người âm tính (không phản ứng) với kháng thể kháng HBc, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. QC 2: Huyết tương và huyết thanh người đã loại bỏ tơ huyết, dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HBc, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	60
444	XN475	Hóa chất xét nghiệm Định lượng HBs Ab	- Phạm vi phân tích: 0–750 mIU/ml - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme một bước (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (loại phụ “ay” và “ad”, từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt), trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,0025% Cosmocil. R1b: Dung dịch tiền xử lý: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,125% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (loại phụ “ay” và “ad”, từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt) — photphataza kiểm (tái tổ hợp) trong dung dịch muối đệm phosphate, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	Test	1,000
445	XN476	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm HBs Ab	- Thành phần: S0: Huyết tương đã khử xơ/huyết thanh người, có 0 mIU/ml kháng thể kháng HBs, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết tương người đã khử xơ chứa xấp xỉ 10, 20, 50, 250 và 750 mIU/ml kháng thể kháng HBs Ag, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300	ml	45
446	XN477	Chất kiểm tra xét nghiệm HBs Ab	- Thành phần: QC1: Huyết tương người được khử xơ, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. Âm tính (không phản ứng) với kháng thể kháng HBs QC2: Huyết tương người đã khử xơ có các gamma globulin người đặc hiệu với HBs Ag, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. Dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HBs ở nồng độ xấp xỉ 60 mIU/ml.	ml	42
447	XN478	Phát hiện HBs Ag	- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme một bước (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và liên kết với các kháng thể đặc hiệu HBs Ag đơn dòng (chuột) được gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1b: Dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1c: Kháng thể đặc hiệu HBs Ag đơn dòng (chuột) liên hợp với photphataza kiểm (tái tổ hợp) trong dung dịch đệm phosphate có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Test	3,000
448	XN479	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm HBs Ag	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: Chất nền BSA đệm, < 0,1% NaN3, 0,25% ProClin 300 C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: Chất nền BSA đệm, kháng nguyên HBs, < 0,1% NaN3, 0,25% ProClin 300	ml	27
449	XN480	Chất kiểm tra xét nghiệm HBs Ag	- Thành phần QC1: Huyết tương người được khử xơ, HBs Ag âm tính, < 0,1% NaN3, 0,25% ProClin 300 QC2: Huyết tương người được khử xơ, HBs Ag dương tính, < 0,1% NaN3, 0,25% ProClin 300	ml	72

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
450	XN481	Hóa chất xét nghiệm Định tính HCV Ab	- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym gián tiếp - Thành phần: R1a: Hạt thuận từ được bọc protein tái tổ hợp (NS3/NS4) và peptide (capsid) lơ lửng trong dung dịch đệm TRIS, với natri azit (<0,1%) R1b: Chất phụ gia mẫu: với natri azit (0,1%) R1c: Chất phụ gia cộng hợp: với chất hoạt động bề mặt, natri azit (0,1%) R1d: Chất cộng hợp: Chất cộng hợp alkaline phosphatase IgG kháng người ở dê trong dung dịch đệm TRIS, với chất hoạt động bề mặt, natri azit và ProClin 300 (< 0,1%)	Test	800
451	XN482	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm HCV Ab	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính (không phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV, với sodium azit <0.1% C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết thanh người dương tính (phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV, với sodium azit <0.1%	ml	6
452	XN483	Chất kiểm tra xét nghiệm HCV Ab V3	- Thành phần: QC1: QC âm tính: Huyết thanh người có natri azit < 0,1%. Âm tính (không phản ứng) đối với kháng thể kháng HCV QC2: QC dương tính : Huyết thanh người có natri azit < 0,1%. Dương tính (phản ứng) đối với kháng thể kháng HCV, không hoạt động.	ml	42
453	XN484	Hóa chất xét nghiệm Định lượng hsTnI	- Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/ml - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	Test	2,000
454	XN485	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm hsTnI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/ml trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	ml	34
455	XN486	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Free PSA	- Phạm vi phân tích: 0,005–20 ng/ml (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,005–16 ng/ml (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng đê ở lừa, kháng thể kháng biotin ở dê và kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được gắn biotin trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA tự do đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	Test	500
456	XN487	Chất chuẩn Hybritech Free PSA	- Thành phần: S0: BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA tự do ở người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 2, 5, 10 và 20 ng/ml đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,6, 4,1, 8 và 16 ng/ml đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	ml	35.0
457	XN488	Hóa chất xét nghiệm Định lượng p2PSA	- Phạm vi phân tích: 0,5 - 5.000 pg/ml - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt streptavidin thuận từ phủ kháng thể đơn dòng của chuột kháng [-2]proPSA trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Thuốc thử hãm có citrate, chất hoạt động bề mặt, BSA, phosphatase kiềm, protein (chuột, dê và bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm phosphate có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein chuột, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	Test	200

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
458	XN489	Chất chuẩn Hybritech p2PSA	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: [-2]proPSA ở các nồng độ xấp xỉ 10, 20, 50, 100, 500 và 5.000 pg/ml trong dung dịch đệm BSA, < 0,1% natri azit, và 0,25% ProClin 300.	ml	14.7
459	XN490	Chất kiểm tra xét nghiệm Hybritech p2PSA	- Thành phần: QC1: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 20 pg/ml trong albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 QC2: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 175 pg/ml trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. QC3: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 1.000 pg/ml trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	ml	15.0
460	XN491	Hóa chất xét nghiệm Định lượng total PSA	- Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/ml (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/ml (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	Test	500
461	XN492	Chất chuẩn Hybritech PSA	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/ml đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/ml đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	30
462	XN493	Hóa chất xét nghiệm Định lượng CA 125	- Phạm vi phân tích: 0,5 U/ml - 5.000 U/ml - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Test	200
463	XN494	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm CA 125	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/ml, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	15
464	XN495	Hóa chất xét nghiệm Định lượng PAPP-A	- Phạm vi phân tích: 1–5.000 ng/ml - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, BSA, chất nền đệm TRIS, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, liên hợp photphataza kiểm (bò), BSA, chất nền đệm photphataza, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	Test	500
465	XN496	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm PAPP-A	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: PAPP-A gốc ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 50, 150, 500, 2.500 và 5.000 ng/ml, trong chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	ml	18.0
466	XN497	Hóa chất xét nghiệm Định lượng PCT	- Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/ml - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: 0,1 N Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Liên hợp photphataza kiểm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Test	300

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
467	XN498	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm PCT	- Thành phần: S0 Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/ml (µg/L) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300	ml	28
468	XN499	Hóa chất xét nghiệm Định tính và định lượng Rubella IgG	- Phạm vi tuyến tính: 10-500 IU/ml - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym sử dụng kỹ thuật gián tiếp - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên rubella (chủng HPV 77) đã tinh sạch trong sucrose gradient được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – kháng thể IgG đơn dòng kháng người ở chuột (dòng 125 A 15) trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, glycerol, BSA, protein ở chuột, < 0,1% natri azit.	Test	500
469	XN500	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm Rubella IgG	- Thành phần: S0: Huyết thanh ngựa với 0 IU/ml IgG kháng rubella và < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Huyết thanh ngựa và huyết tương người đã loại bỏ cơ thể huyết chứa xấp xỉ 10, 25, 50, 200, và 500 IU/ml IgG kháng rubella ở người và < 0,1% natri azit.	ml	18
470	XN501	Chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgG	- Thành phần: QC 1: Huyết tương người đã loại bỏ cơ thể huyết chứa < 0,1% natri azit; không chứa nồng độ IgG kháng rubella có thể phát hiện như được xét nghiệm bằng xét nghiệm Access Rubella IgG QC 2: Huyết tương người đã loại bỏ cơ thể huyết chứa < 0,1% natri azit; chứa nồng độ IgG kháng rubella thấp (giá trị trung bình mục tiêu là 22 - 43 IU/ml như được xét nghiệm bằng xét nghiệm Access Rubella IgG.	ml	30
471	XN502	Hóa chất xét nghiệm Định tính Rubella IgM	- Phạm vi báo cáo: 0–60 AU/ml - Phương pháp xét nghiệm: nguyên lý bắt giữ miễn dịch - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đa dòng (ở cừu) kháng IgM của người được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, protein (bò) < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp phức hợp kháng nguyên rubella đã bất hoạt – kháng thể đơn dòng (của chuột) kháng vi-rút Rubella/phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (của bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,3% ProClin 300 R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất pha loãng: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò, người), < 0,1% natri azit và 0,2% ProClin 300 R1e: Chất pha loãng: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò, người), < 0,1% natri azit và 0,2% ProClin 300	Test	500
472	XN503	Chất chuẩn Rubella IgM	- Thành phần C0: Huyết tương người đã loại bỏ cơ thể huyết âm tính (0 AU/ml) với IgM kháng vi-rút Rubella chứa < 0,1% natri azit. C1, C2, C3: Huyết tương người đã loại bỏ cơ thể huyết dương tính chứa xấp xỉ 5, 15 và 60 AU/ml IgM kháng vi-rút rubella và < 0,1% natri azit.	ml	8.0
473	XN504	Chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgM	- Thành phần QC 1: Huyết tương người đã loại bỏ cơ thể huyết có < 0,1% natri azit; âm tính (không phản ứng) với IgM kháng Rubella. QC 2: Huyết tương người đã loại bỏ cơ thể huyết chứa < 0,1% natri azit; dương tính (phản ứng) với IgM kháng Rubella.	ml	30
474	XN505	Cơ chất phát quang	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	ml	6,240
475	XN506	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	ml	144
476	XN507	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Testosterone	- Phạm vi phân tích: 0,1–16 ng/ml [0,35–55,5 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột; chất cộng hợp testosterone – phosphatase kiềm với albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch xử lý mẫu, < 0,1% natri azit. R1c: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone (chuột), protein (BSA, chuột, dê), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	Test	500

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
477	XN508	Chất chuẩn Testosterone	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có đệm, 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Chất nền BSA có 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit và testosterone ở 0,5, 1,5, 4, 8 hoặc 16 ng/ml (1,7, 5,2, 13,9, 27,8, và 55,5 nmol/L).	ml	15.0
478	XN509	Hóa chất xét nghiệm Định lượng TSH (3rd IS)	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/ml - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Test	700
479	XN510	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm TSH (3rd IS)	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/ml (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/ml (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	ml	45
480	XN511	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Unconjugated Estriol	- Phạm vi phân tích: 0,017–6,9 ng/ml [0,059–24 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng thể ở đê được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Kháng thể kháng estriol ở thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1c: Liên hợp photphataza kiểm-estriol (bò) trong dung dịch muối đệm HEPES có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ.	Test	500
481	XN512	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm Unconjugated Estriol	- Thành phần S0: Huyết thanh người. < 0,1% NaN3 và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0 ng/ml estriol không cộng hợp. S1, S2, S3, S4, S5, S6: Estriol không liên hợp ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,07, 0,17, 0,34, 0,86, 3,4 và 6,9 ng/ml, (0,24, 0,6, 1,2, 3, 12 và 24 nmol/L), trong chất nền đệm huyết thanh người chứa < 0,1% NaN3 và 0,025% Cosmocil CQ.	ml	19
482	XN513	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Vitamin B12	- Phạm vi phân tích: 50–1.500 pg/ml [37–1.107 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đê kháng IgG chuột: các phức hợp đơn dòng kháng yếu tố nội tại ở chuột, dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm borat có chất hoạt động bề mặt, cobinamide và < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp yếu tố nội tại của lợn – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. R1d: Dung dịch natri hydroxit (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyanua (KCN) R1e: Dung dịch axit acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT).	Test	500
483	XN514	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm Vitamin B12	- Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Chứa 0 pg/ml (pmol/L) vitamin B12. S1, S2, S3, S4,S5: Vitamin B12 lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 100, 250, 500, 900 và 1.500 pg/ml (74, 184, 369, 664 và 1.107 pmol/L), trong chất nền có đệm, có HSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	ml	48

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
484	XN515	Hóa chất xét nghiệm Định lượng total β HCG	- Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/ml - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở đê: các phức hợp kháng β HCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (đê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiểm kháng β HCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Test	300
485	XN516	Chất chuẩn Hóa chất xét nghiệm Total β HCG (5th IS)	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/ml (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/ml (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	24
486	XN517	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 1	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	ml	15
487	XN518	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 2	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	ml	15
488	XN519	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 3	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	ml	15
489	XN520	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	ml	25
490	XN521	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	ml	25
491	XN522	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	ml	25
492	XN523	Giếng phản ứng	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 ml	cái	39,200
493	XN524	Bán định lượng HIV (Ag/Ab)	- Phương pháp xét nghiệm dựa trên nguyên tắc hai lớp kháng thể (Sandwich) Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ được phủ protein HIV-1 tái tổ hợp, polypeptide HIV-1/O, HIV-2 và kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên HIV-1 p24, HIV-2 p26, lơ lửng trong nước muối sinh lý đệm TRIS. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); R1b: Chất phụ gia cộng hợp chứa nước muối sinh lý đệm TRIS. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); R1c: Các chất cộng hợp gồm nước muối sinh lý đệm TRIS chứa các polypeptide HIV-1, HIV-1/O, HIV-2 và streptavidin cộng hợp với phosphatase kiềm. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); R1d: Các chất cộng hợp gồm nước muối sinh lý đệm TRIS chứa các peptide đặc hiệu HIV-1/O/HIV-2 liên kết biotin và chứa các kháng thể đơn dòng liên kết biotin kháng HIV-1 p24 và HIV-2 p26. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%)	test	2,200
494	XN525	Chất chuẩn HIV Combo V2	- Thành phần: C0: Chất Hiệu Chuẩn Âm Tính gồm chất nền tổng hợp không chứa kháng nguyên HIV-1, HIV-2 và kháng thể kháng HIV-1/HIV-1/O/ HIV-2. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); C1: Chất Hiệu Chuẩn Dương Tính gồm huyết thanh người dương tính với kháng thể anti-HIV-1 (bất hoạt bằng nhiệt), âm tính với kháng nguyên HBs, kháng nguyên HIV, kháng thể anti-HIV-2 và anti-HCV trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%).	ml	17

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
495	XN526	Chất kiểm tra xét nghiệm HIV combo V2	- Thành phần: QC1: QC âm tính chứa dung dịch pha loãng tổng hợp không chứa kháng nguyên HIV-1, HIV-2 và kháng thể anti-HIV-1/HIV-1/O/HIV-2. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); QC2: QC dương tính với anti-HIV-1 chứa huyết thanh người dương tính với kháng thể anti-HIV-1 (bất hoạt bằng nhiệt), âm tính với kháng nguyên HBs, kháng nguyên HIV, kháng thể anti-HIV-2 và anti-HCV trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); QC3: QC dương tính với HIV-1 Ag chứa kháng nguyên HIV-1 tinh sạch (bất hoạt về mặt hóa học) trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%).	ml	132
496	XN527	Chất kiểm tra xét nghiệm HIV combo V2 plus	- Thành phần: QC4: QC dương tính với anti-HIV-2 chứa huyết thanh thể anti-HIV-2 trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); QC5: QC dương tính với anti-HIV-1/O chứa huyết thanh thể anti-HIV-1/O trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); QC6: QC dương tính với HIV-2 Ag chứa kháng nguyên HIV-2 tinh sạch (bất hoạt về mặt hóa học) trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%).	ml	132
497	XN528	Phát hiện HBc IgM	- Phương pháp xét nghiệm: nguyên lý miễn dịch bất cập - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của cừu kháng IgM của người được huyền phù hóa trong dung dịch nước muối sinh lý đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm rửa đặc biệt có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp giữa kháng nguyên HBc (E. coli) tái tổ hợp và phosphatase kiềm (của bò) trong PBS có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	test	500
498	XN529	Chất chuẩn HBc IgM	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: kháng thể kháng HBc IgM âm tính trong huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết tương và huyết thanh người đã loại bỏ tơ huyết, dương tính với kháng thể IgM kháng HBc, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	8
499	XN530	Chất kiểm tra xét nghiệm HBc IgM	- Thành phần: QC 1: Huyết thanh người âm tính (không phản ứng) với kháng thể IgM kháng HBc, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. QC 2: Huyết tương đã loại bỏ tơ huyết và huyết thanh người, dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HBc IgM, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	30
500	XN531	Giếng phản ứng cho dòng máy miễn dịch	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 ml	túi	120
501	XN532	Định lượng BNP	-Phạm vi phân tích: 1 - 5000 pg/ml - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a Các hạt thuận từ phủ kháng thể BNP kháng người tất cả các dòng ở chuột được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, với abumin huyết thanh bò (BSA), 0,1% ProClin* 300 và <0,1% natri azit ; R1b: IgG dê và chuột tinh khiết trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), 0,1% ProClin 300 và <0,1% natri azit; R1c: Cộng hợp bò photphataza kiềm chứa kháng thể BNP kháng người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm PBS có BSA, 0,1% ProClin 300 và <0,1% natri azit.	Test	800
502	XN533	Chất kiểm tra xét nghiệm BNP	- Thành phần: QC 1: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 80 pg/ml (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300; QC 2: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 400 pg/ml (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300; QC 3: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 2.200 pg/ml (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300.	ml	30
503	XN534	Chất chuẩn BNP	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin* 300. S1,S2,S3,S4,S5: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở các mức xấp xỉ 25, 100, 500, 2.500 và 5.000 pg/ml trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	ml	18
Hóa chất , vật tư tương thích sử dụng MÁY SINH HÓA AU480ISE					

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
504	XN535	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,58%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,99%.	Test	2,480
505	XN536	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7.15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Pyridoxal Phosphate(P-5-P) 0,1mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 μ kat/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,7%.	Test	7,840
506	XN537	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammonia	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ammonia. Phương pháp đo: GLUTAMATE DEHYDROGENASE. Dải đo: 26.2 μ mol/L - 600 μ mol/L	ml	135
507	XN538	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. Thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	ml	40
508	XN539	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	ml	90
509	XN540	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	ml	90
510	XN541	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể ASO; Thành phần: Phosphate buffer (pH 7.0) 40 mmol/L; Streptolysin-O coated latex <0.2% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 100 – 1000 IU/ml; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: CV ≤ 1,65%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,63%.	Test	1,320
511	XN542	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7.65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0.9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L; Pyridoxal phosphate (P-5-P) 0,1mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1.000 U/L (0,05 – 16,7 μ kat/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,9%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,9%.	Test	7,840
512	XN543	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng C3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C3; Thành phần: Tris buffer (pH 7.2) 62 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 1.6% w/v; Kháng thể dê kháng C3; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,15 – 5,00 g/L (15 – 500 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,19%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,17%.	Test	1,040.0
513	XN544	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng C4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C4; Thành phần: Tris buffer (pH 7.2) 62 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 1.6% w/v; Kháng thể dê kháng C4; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,08 – 1,50 g/L (8 – 150 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,16%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,52%.	Test	1,040
514	XN545	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,7%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,8%.	Test	7,320
515	XN546	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng Pepsinogen I	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm đo lường pepsinogen I trong huyết thanh. Phương pháp: miễn dịch đo độ đục ngưng kết latex. Dải đo: 2,5 - 200 ng/ml; Thành phần: R1 chứa Sodium azide, R2 chứa hạt latex gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng pepsinogen I người	ml	144.0
516	XN547	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng Pepsinogen II	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm đo lường pepsinogen II trong huyết thanh. Phương pháp: miễn dịch đo độ đục ngưng kết latex; Dải đo: 2 - 100 ng/ml; Thành phần: R1 chứa Sodium azide, R2 chứa hạt latex gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng pepsinogen II người 0,02-0,12 g/ 100mL	ml	144
517	XN548	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Dung dịch rửa máy hàng ngày; Thành phần: anionic và nonionic, và các alkanolamine, không chứa phosphate.	Gallon	10

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
518	XN549	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH $\geq 2,8$ kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ưc chế miễn dịch; Dải tuyến tính: 10 – 2.000 U/L (0,17 – 33,33 μ kat/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 4,03\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,05\%$.	Test	460
519	XN550	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	ml	5
520	XN551	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chứng mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	ml	20
521	XN552	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chứng mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	ml	20
522	XN553	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Dung dịch rửa máy hàng ngày; Thành phần: Anionic và Nonionic, KOH 1-5%	ml	8,000
523	XN554	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.	ml	200
524	XN555	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.	ml	200
525	XN556	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hiđroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2.200 μ mol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2.200 μ mol/L (0,2 – 25,0 mg/dL); Nước tiểu: 88 – 35.360 μ mol/L (1 – 400 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 1,12\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 2,48\%$.	Test	15,840.0
526	XN557	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm CRP	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm CRP Latex; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người; Chất kiểm chứng 2 mức; Tham chiếu theo CRM470	ml	36
527	XN558	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L; Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5,73\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 6,40\%$.	Test	2,760
528	XN559	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	ml	30
529	XN560	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	ml	30



STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
530	XN561	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0 – 171 μ mol/L (0 – 10 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 7,5%.	Test	3,120
531	XN562	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thành phần: NAD, alcohol dehydrogenase Phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE. Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL	Test	1,590
532	XN563	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c; Thành phần: Máu người chứa các haemoglobin bình thường. Chất kiểm chứng mức 2 được sản xuất bởi quy trình glycation (có kiểm soát) nguồn máu không mắc bệnh tiểu đường; Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị xét nghiệm lấy từ các phân tích lặp lại, có thể truy nguyên và cụ thể đối với mỗi thuốc thử A1c của nhà sản xuất	ml	40
533	XN564	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1.200 U/L (0,08 – 20,00 μ kat/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 1,63%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 2,4%.	Test	7,800
534	XN565	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP \geq 2 mmol/L; NAD $^{+}$ \geq 1,32 mmol/L; Mg $^{2+}$ 2,37 mmol/L; Hexokinase \geq 0,59 kU/L; G6P-DH \geq 1,58 kU/L; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 800 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 45 mmol/L (1 – 800 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV \leq 2,3%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 4,15%.	Test	15,600
535	XN566	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: + Chất hiệu chuẩn HbA1c: ; Hemolysate (người và cừ);; 0,9% tetradecyltrimethylammonium bromide;; + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody: Kháng thể kháng HbA1c ở người (cừ) \geq 0,5 mg/ml; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Thuốc thử HbA1c R2 Polyhapten: HbA1c Polyhapten \geq 8 μ g/ml; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Hemoglobin toàn phần R1: Dung dịch đệm photphat, pH 7,4: 0,02 mol/L; Phương pháp: THb: Đo máu A1c: Ức chế miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: THb: 3,7–13,0 mmol/L (6–21 g/dL) và HbA1c: 0,19 mmol/L (0,3 g/dL) đến nồng độ hiệu chuẩn 6, HbA1c: 20 – 140 mmol/mol HbA1c (IFCC) và 4 – 15% HbA1c (NGSP); Loại mẫu: Máu toàn phần; Độ lặp lại: CV \leq 4%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 4%.	Test	4,000
536	XN567	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	ml	50
537	XN568	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/ml; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/ml; Peroxidase (POD) 1,7 IU/ml; Ascorbate Oxidase 2 IU/ml; Dung dịch đệm Good's (ph 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminopyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 0,85%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 1,92%.	Test	2,800
538	XN569	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người);; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	ml	30
539	XN570	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: Tetradecyltrimethylammonium bromid 9000 g/L	ml	6,000

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
540	XN571	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức IA PREMIUM PLUS 1,2 AND 3	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Bao gồm cả β -2 - Microglobulin, CA15- 3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH) ₂ - Vitamin D*... Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Mức Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu. Nồng độ TSH rất thấp ở mức 1. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày tại -20°C.	ml	300
541	XN572	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng Phospho vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ; Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0,35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L; Phương pháp: Đo quang UV; Dải tuyến tính: Huyết thanh: 0,32 – 6,40 mmol/L (1 – 20 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 113 mmol/L (0 – 350 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,41%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,99%.	Test	2,360
542	XN573	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 μ mol/L (10 – 1.000 μ g/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2%.	Test	2,000
543	XN574	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng Lactat (Acid Lactic)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate; Thành phần: Lactate oxidase ≥ 0.2 kU/L; Peroxidase ≥ 1 kU/L; Good's Buffer (pH 7.0) 50 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0.1 mmol/L; TOOS ≥ 0.3 mmol/L; N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfolpropyl)-3-methylaniline; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,22 – 13,32 mmol/L (2 – 120 mg/dL); Loại mẫu: Huyết tương, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 0,8%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,1%.	Test	1,100
544	XN575	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH; Thành phần: D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9.4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L; NAD ⁺ 10 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 25–1200 U/L (0,4–20 μ kat/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,13%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,54%.	Test	2,560
545	XN576	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng Mg	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê; Thành phần: ϵ -Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Tris 100 mmol/L; Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L; Xylidyl blue 0.18 mmol/L; Phương pháp: Xylidyl Blue; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L (0,5–8,0 mg/dL), Nước tiểu: 0,2–7,8 mmol/L (0,5–18,9 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,15%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,96%.	Test	2,000
546	XN577	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa albumin bò.	ml	24
547	XN578	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W	cái	6
548	XN579	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa albumin huyết thanh bò	ml	32
549	XN581	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng RF (Reumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF; Thành phần: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0.5%; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 10–120 IU/ml; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 4,63%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,89%.	Test	1,000
550	XN582	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn quốc tế WHO	ml	5
551	XN583	Dây bơm nhu động	Dây bơm nhu động. Làm bằng cao su và nhựa, dài 10.5 cm	túi	4
552	XN584	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin; Chất hiệu chuẩn 6 mức; - Các giá trị hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (IgG, IgA, IgM, C3, C4, Transferrin, CRP), WHO (ASO) và tiêu chuẩn quốc tế lần thứ 3 cho ferritin	ml	36

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
553	XN585	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 2	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm protein đặc biệt; Thành phần: Huyết thanh người, các protein từ người: α -1 acidglycoprotein; α -1 antitrypsin; β -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (α -1 acidglycoprotein, α -1 antitrypsin, Ceruloplasmin, Haptoglobin) và WHO (β -2 microglobulin)	ml	30
554	XN586	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	ml	120
555	XN587	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffêine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0–513 μ mol/L (0–30 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 1,03%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 2,59%.	Test	6,280
556	XN588	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 0,50%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 0,84%.	Test	5,760
557	XN589	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng Transferin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng transferrin; Thành phần: Tris buffer (pH 7.2) 30 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 0.8 % w/v; Kháng thể dê kháng transferrin; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,75–7,5 g/L (75–750 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 0,96%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 1,19%.	Test	1,080
558	XN590	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1–11,3 mmol/L (10–1.000 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 1,06%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 1,76%.	Test	3,000
559	XN591	Dung dịch rửa dòng máy miễn dịch	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	ml	240,000
560	XN592	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH \geq 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate \geq 9,8 mmol/L; Urease \geq 17,76 kU/L; ADP \geq 2,6 mmol/L; GLDH \geq 0,16 kU/L.; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L), Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 2,28%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 3,41%.	Test	14,760
561	XN593	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase \geq 5.9 kU/L (98 μ kat/L); Uricase \geq 0.25 kU/L (4.15 μ kat/L); Ascorbate Oxidase \geq 1.56 kU/L (26 μ kat/L); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 μ mol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 μ mol/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 1,76%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 2,44%.	Test	3,520
562	XN594	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%; Chất vệ sinh cô đặc	ml	45,000.00

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
563	XN595	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase; Thành phần: MES (pH 6.05) 36.1 mmol/L; Calcium acetate 3.60 mmol/L; NaCl 37.2 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: of 10 – 2.000 U/L (0,2 – 33,3 μ kat/L), Nước tiểu: 5 – 4.800 U/L (0,1 – 80 μ kat/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 1,58%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 4,64%.	Test	960
564	XN596	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Định lượng β -2 Microglobulin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng β -2 microglobulin; Thành phần: Phosphate buffer (pH 6.5) 22 mmol/L; Các tiêu phân latex phủ kháng thể kháng β -2 microglobulin người; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,5–16 mg/L (0,05–1,6 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 2,1%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 2,43%.	Test	1,040
565	XN597	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin;C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; Transferrin	ml	10
566	XN598	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	ml	10
567	XN599	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	ml	10
568	XN600	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na ⁺ 160 mmol/L; K ⁺ 6 mmol/L; Cl ⁻ 120 mmol/L	ml	2,400
569	XN601	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na ⁺ 130 mmol/L; K ⁺ 3,5 mmol/L; Cl ⁻ 85 mmol/L	ml	2,400
570	XN602	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Kali clorua 1 mol/L	ml	48,000
571	XN603	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Na ⁺ 4,3 mmol/L; K ⁺ 0,13 mmol/L; Cl ⁻ 3,1 mmol/L	ml	96,000
572	XN604	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Triethanolamine 0,1 mol/L	ml	96,000
573	XN605	Định lượng Canxi toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Triton X-100; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0 – 10 mmol/L (0 – 40 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 2,05%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 2,6%.	test	5,252
574	XN606	Đo hoạt độ Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase; Thành phần: Buffer MES/BES (pH 6.8) 27 mmol/L; 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0.25 mmol/L; TAPS (pH 8.7) 50 mmol/L; TOOS 1.0 mol/L; Co-lipase > 15 kU/L; GPO > 15 kU/L; ATP > 0.85 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn; Phương pháp: Đo màu động học; Dải tuyến tính: 3 – 600 U/L (0,05 – 10 μ kat/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 1,83%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 3,68%.	test	1,440

STT	Mã hàng theo thư mời chào giá	Tên hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm y tế mời chào giá	Mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
575	XN607	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/ml; Cholesterol oxidase 3,7 IU/ml; Peroxidase 4,9 IU/ml; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/ml; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,26%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,71%; Số lượng test tối thiểu/1 ml: 4 test	test	2,800
576	XN608	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người); Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	ml	10
577	XN609	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%; Chất vệ sinh cơ đặc	ml	10,800
Hóa chất, vật tư tương thích sử dụng Máy Huyết học DxH690T					
578	XN610	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Dung dịch đẳng trương sử dụng để pha loãng và kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide, dùng để đếm số lượng và xác định kích thước các tế bào máu trên hệ thống máy huyết học tự động. Tích hợp tính năng hỗ trợ chuẩn đoán sớm nhiễm trùng huyết. Thành phần: tối thiểu chứa Sodium Sulfate, Sodium Chloride, Tetracaine HCL, Imidazole. Độ ổn định: ≥ 60 ngày, bảo quản ở 02 đến 40 độ C. Đóng gói: ≤ 10 L. Chứng nhận chất lượng ISO.	Lít	2,100
579	XN611	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất sử dụng để ly giải hồng cầu định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống máy huyết học tự động. Tích hợp tính năng hỗ trợ chuẩn đoán sớm nhiễm trùng huyết. Thành phần: tối thiểu chứa Quaternary Ammonium Salts, Sodium Sulfite, Chất ổn định, Chất đệm. Độ ổn định: ≥ 60 ngày, bảo quản ở 02 đến 40 độ C. Đóng gói: ≥ 5L. Chứng nhận chất lượng ISO	Lít	45
580	XN612	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất sử dụng để ly giải hồng cầu và giữ bạch cầu ở trạng thái tự nhiên để thực hiện phân tích 5 thành phần bạch cầu bằng công nghệ tích hợp 3 phương đo (thể tích, độ dẫn điện, tán xạ đa kênh) trên hệ thống máy huyết học tự động. Tích hợp tính năng hỗ trợ chuẩn đoán sớm nhiễm trùng huyết. Thành phần: tối thiểu gồm 2 thành phần: Chất ly giải hồng cầu và ổn định bạch cầu. Độ ổn định: ≥ 60 ngày, bảo quản ở 02 đến 25 độ C. Đóng gói: ≤ 3000ml. Chứng nhận chất lượng ISO	ml	33,000
581	XN613	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy khi tiếp xúc với máu, sử dụng tương thích với hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động. Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein; hoặc tương đương Độ ổn định: ≥ 90 ngày, bảo quản ở 02 đến 25 độ C. Đóng gói: ≤ 10 L. Chứng nhận chất lượng ISO	Lít	60
582	XN614	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chứng sử dụng để theo dõi sự hoạt động của hệ thống máy huyết học tự động. Tích hợp tính năng hỗ trợ chuẩn đoán sớm nhiễm trùng huyết. Thành phần tối thiểu: gồm 3 mức nồng độ. Mỗi mức bao gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân. Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 16 ngày, bảo quản ở 02 đến 08 độ C. Đóng gói: ≥ 42ml Chứng nhận chất lượng ISO	ml	63
Tổng khoản :582					


 Châu Đốc, ngày 07 tháng 05 năm 2024
 Giám Đốc

 BS. CKII. Nguyễn Văn Hưng